

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT**

**ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC**

**PHÂN TÍCH TIỀM NĂNG XUẤT KHẨU HÀNG NÔNG SẢN CỦA  
VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)**

**Mã số: DH2017-TN08-07**

**Chủ nhiệm đề tài: ThS. Phạm Hoàng Linh**

**Thái Nguyên, 2019**

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT**

**ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC**

**PHÂN TÍCH TIỀM NĂNG XUẤT KHẨU HÀNG NÔNG SẢN CỦA  
VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)**

**Mã số: DH2017-TN08-07**

**Xác nhận của tổ chức chủ trì**

**Chủ nhiệm đề tài**

**ThS. Phạm Hoàng Linh**

**Thái Nguyên, 2019**

## DANH SÁCH THÀNH VIÊN THAM GIA NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

STT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Nội dung nghiên cứu được giao
1	ThS. Phạm Hoàng Linh	Khoa Marketing, TM&DL, Trường ĐH Kinh tế & QTKD	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn;</li> <li>- Xây dựng mô hình nghiên cứu;</li> <li>- Đánh giá tác động;</li> <li>- Viết báo cáo;</li> <li>- Nghiệm thu đề tài.</li> </ul>
2	PGS.TS. Nguyễn Khánh Doanh	Khoa Marketing, TM&DL, Trường ĐH Kinh tế & QTKD	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng mô hình nghiên cứu;</li> <li>- Đánh giá tác động;</li> </ul>
3	ThS. Trần Thị Phương Thảo	Khoa Marketing, TM&DL, Trường ĐH Kinh tế & QTKD	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thu thập, Xử lý và phân tích số liệu;</li> <li>- Đề xuất kiến nghị và giải pháp;</li> <li>- Viết báo cáo;</li> <li>- Nghiệm thu đề tài;</li> <li>- Thư ký khoa học</li> </ul>

## MỤC LỤC

<b>DANH MỤC BẢNG BIỂU .....</b>	<b>vii</b>
<b>DANH MỤC HÌNH VẼ .....</b>	<b>ix</b>
<b>DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT .....</b>	<b>x</b>
<b>THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU .....</b>	<b>xii</b>
<b>MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
1. Tính cấp thiết của đề tài .....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu .....	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
4. Câu hỏi nghiên cứu .....	4
5. Phương pháp nghiên cứu .....	4
6. Cấu trúc báo cáo.....	5
<b>CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ XUẤT KHẨU VÀ TIỀM NĂNG XUẤT KHẨU HÀNG NÔNG SẢN .....</b>	<b>6</b>
1.1 Lý thuyết về các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu và tiềm năng xuất khẩu	6
1.1.1 Lý thuyết về các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu.....	6
1.1.2 Lý thuyết về các yếu tố ảnh hưởng đến tiềm năng xuất khẩu.....	7
1.2 Các công trình nghiên cứu có liên quan.....	8
1.2.1 Các công trình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu....	8
1.2.2 Các công trình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến tiềm năng xuất khẩu .....	11
<b>CHƯƠNG 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU .....</b>	<b>16</b>
2.1 Hệ thống chỉ tiêu đánh giá thực trạng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU.....	16
2.1.1 Chỉ số lợi thế so sánh biểu hiện ( <i>Revealed comparative advantage index</i> ) .....	16
2.1.2 Chỉ số bổ sung thương mại ( <i>Trade complementarity</i> ).....	17
2.1.3 Chỉ số tiềm năng thương mại ( <i>Indicative trade potential</i> ) .....	17

2.1.4	<i>Chỉ số biên độ xuất khẩu (Export margin)</i> .....	18
2.1.5	<i>Phân tích tăng trưởng – chia sẻ (Shift share)</i> .....	19
2.2	Mô hình ước lượng tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU .....	21
2.3	Mô hình phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU .....	24
2.4	Số liệu .....	25
	<b>CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU</b> .....	<b>28</b>
3.1	Thực trạng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU .	28
3.1.1	<i>Tổng quan về xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU</i> .....	28
3.1.2	<i>Lợi thế so sánh của hàng nông sản Việt Nam</i> .....	34
3.1.3	<i>Mức độ bổ sung thương mại của hàng nông sản giữa Việt Nam và EU</i> .....	36
3.1.4	<i>Mức độ tiềm năng thương mại của hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU</i> .....	36
3.1.5	<i>Phân tích biên độ xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU</i> .....	38
3.1.6	<i>Phân tích tăng trưởng – chia sẻ xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU</i> .....	39
3.2	Kết quả ước lượng tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU .....	40
3.3	Kết quả ước lượng mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU .....	48
	<b>CHƯƠNG 4. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP NHẪM ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU HÀNG NÔNG SẢN CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG EU</b> .....	<b>52</b>

4.1 Định hướng đề xuất giải pháp nhằm đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU .....	52
4.1.1 Bối cảnh kinh tế thế giới và tác động đến Việt Nam.....	52
4.1.2 Các xu hướng chính trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp trong giai đoạn hiện nay .....	55
4.1.3 Định hướng của chính phủ Việt Nam đối với sản xuất nông nghiệp và xuất khẩu nông sản.....	57
4.1.4 Thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam.....	58
4.2 Giải pháp thực hiện.....	62
<b>KẾT LUẬN.....</b>	<b>66</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
<b>PHỤ LỤC.....</b>	<b>73</b>

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Tổng hợp các giả thuyết về xu hướng tác động của các biến đến giá trị xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam .....	23
Bảng 2.2: Nguồn số liệu.....	26
Bảng 3.1: Kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU giai đoạn 2006-2016 .....	31
Bảng 3.2: 10 mặt hàng nông sản có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất vào thị trường EU năm 2016.....	32
Bảng 3.3: Thống kê về việc áp dụng các rào cản phi thuế quan .....	33
Bảng 3.4: Các rào cản phi thuế quan đối với cà phê và tôm.....	34
Bảng 3.5: Lợi thế so sánh biểu hiện của hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU và thế giới giai đoạn 2006-2016 .....	35
Bảng 3.6: Chỉ số bổ sung thương mại của hàng nông sản giữa Việt Nam và EU .....	36
Bảng 3.7: Chỉ số tiềm năng thương mại của hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU .....	37
Bảng 3.8: Biên độ xuất khẩu của hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU .....	38
Bảng 3.9: Phân rã tăng trưởng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU giai đoạn 1996-2016 .....	39
Bảng 3.10: Tóm tắt thống kê các biến trong mô hình ước lượng tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam.....	40
Bảng 3.11: Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị Levin-Lin-Chu .....	40
Bảng 3.12: Kết quả ước lượng của mô hình biên ngẫu nhiên.....	41
Bảng 3.13: Hiệu quả kỹ thuật của xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang các nước EU .....	43
Bảng 3.14: Tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang các quốc gia EU .....	46

Bảng 3.15: Tóm tắt thống kê các biến trong mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU ..	49
Bảng 3.16: Kết quả hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang các nước EU .....	50
Bảng 4.1: Cơ cấu cung ứng vốn trên thị trường tài chính Việt Nam giai đoạn 2014-2018 .....	60
Bảng 4.2: Chỉ số phát triển thị trường tài chính, sự sẵn sàng về công nghệ và tự do lao động trung bình của một số nước ASEAN+3 giai đoạn 2006-2016....	62



**DANH MỤC HÌNH VẼ**

Hình 3.1: Tỷ trọng xuất khẩu hàng nông sản trong tổng xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2006-2016.....	35
Hình 3.2: Tỷ trọng xuất khẩu hàng nông sản trong tổng xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2006-2016.....	36
Hình 4.1: Tăng trưởng kinh tế thế giới giai đoạn 2015-2018 .....	52
Hình 4.2: Tăng trưởng thương mại thế giới trong giai đoạn 2016-2018 .....	54
Hình 4.3: Tổng giá trị thị trường tài chính Việt Nam giai đoạn 2014-2018 ...	58

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

<b>Từ viết tắt</b>	<b>Tiếng Anh</b>	<b>Tiếng Việt</b>
CEPII	Center for Prospective Studies and International Information	Trung tâm nghiên cứu triển vọng và thông tin quốc tế
CTPM	Contingent trade protective measure	Biện pháp bảo hộ thương mại dự phòng
EU	European Union	Liên minh châu Âu
EVFTA	European Union – Vietnam Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do EU - VN
EXP	Export-related	Biện pháp liên quan đến xuất khẩu
GDP	Gross domestic product	Tổng sản phẩm quốc nội
GNP	Gross national product	Tổng sản phẩm quốc dân
GMM	Generalized Method of Moments	Phương pháp ước lượng moment tổng quát
GSO	General Statistics Office of Vietnam	Tổng cục thống kê Việt Nam
FAO	Food and Agriculture Organization of United Nations	Tổ chức lương thực thế giới
FGLS	Feasible Generalized Least Squares	Phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát khả thi
INSP	Pre-shipment Inspection	Biện pháp kiểm tra trước xuất khẩu
OTH	Other	Các biện pháp (phi thuế quan) khác
PC	Price control	Biện pháp kiểm soát giá
QC	Quantity control	Biện pháp kiểm soát lượng

SPS	Sanitary and phytosanitary	Các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch
TBT	Technical Barriers to Trade	Các rào cản kỹ thuật đối với thương mại
TPP	Trans-Pacific Partnership Agreement	Hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương
UNCTAD	United Nations Conference on Trade and Development	Diễn đàn Liên hợp quốc về thương mại và phát triển
USD	United States Dollar	Đô la Mỹ
WB	World Bank	Ngân hàng thế giới
WITS	World Integrated Trade Solution	Giải pháp thương mại tích hợp

## ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

**Đơn vị: Trường ĐH Kinh tế & Quản trị kinh doanh**

### THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 1. Thông tin chung

- Tên đề tài: Phân tích tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường Liên minh châu Âu (EU)
- Mã số: ĐH2017-TN08-07
- Chủ nhiệm đề tài: ThS. Phạm Hoàng Linh
- Tổ chức chủ trì: Trường ĐH Kinh tế & QTKD
- Thời gian thực hiện: từ tháng 01 năm 2017 đến tháng 12 năm 2018 (gia hạn đến tháng 06 năm 2019)

#### 2. Mục tiêu

##### *- Mục tiêu chung:*

Mục tiêu chung của đề tài là xây dựng mô hình xác định tiềm năng xuất khẩu và phân tích các yếu tố tác động đến tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU.

##### *- Mục tiêu cụ thể:*

(1) Hệ thống hóa cơ sở lý luận về xuất khẩu và tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản.

(2) Xây dựng mô hình xác định tiềm năng xuất khẩu đối với hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU.

(3) Phân tích các yếu tố tác động đến tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU.

(4) Đề xuất một số giải pháp nhằm khai thác tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU trong giai đoạn tiếp theo.

### **3. Tính mới và sáng tạo**

Đề tài là nghiên cứu đầu tiên đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU. Ngoài ra, đề tài còn sử dụng phương pháp mô-men tổng quát (Generalized method of moments) để khắc phục hàng loạt vấn đề của dữ liệu bảng như nội sinh, tương quan chuỗi, phương sai sai số thay đổi và bỏ sót biến quan trọng.

### **4. Kết quả nghiên cứu**

Đề tài sử dụng phân tích biên ngẫu nhiên để ước lượng tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU. Ngoài ra, đề tài ứng dụng phương pháp GMM để đánh giá các yếu tố tác động đến mức tiềm năng xuất khẩu ước lượng được. Các kết quả nghiên cứu chính bao gồm: Thứ nhất, tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang EU cao và có xu hướng tăng. Kết quả tính toán cho thấy xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU có thể tăng khoảng 30-40% kim ngạch trong thời gian tới. Các quốc gia thuộc EU có tiềm năng cao nhất đối với hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam theo thứ tự là Đức, Vương quốc Anh, Tây Ban Nha, Italia, Pháp và Hà Lan. Thứ hai, tồn tại mối quan hệ đồng biến giữa sự phát triển của thị trường tài chính, mức độ sẵn sàng về công nghệ và mức độ tự do lao động của nước xuất khẩu (Việt Nam) và mức độ tự do thương mại của nước nhập khẩu (các nước EU) với tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU.

Trên cơ sở những kết luận trên, tác giả đưa ra một số giải pháp giúp xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam đạt được mức tiềm năng như: nâng cao hiệu quả và sự ổn định của thị trường tài chính, cũng như duy trì môi trường kinh tế vĩ mô ổn định. Thêm vào đó, Việt Nam nên tham gia tích cực vào các FTA nhằm cắt giảm các rào cản thương mại liên quan đến xuất khẩu hàng

nông sản. Ngoài ra, cần phải cải tiến các quy định quản lý thị trường lao động theo hướng nâng cao mức độ tự do của thị trường này. Cuối cùng, chính phủ cần phải đầu tư hơn nữa để phát triển công nghệ nhằm tăng xuất khẩu hàng nông sản của đất nước.

## **5. Sản phẩm**

### **5.1 Sản phẩm khoa học**

#### *5.1.1 Theo thuyết minh*

01 bài báo đăng tạp chí trong nước, 01 bài báo đăng tạp chí quốc tế và 01 bản thảo sách chuyên khảo

#### *5.1.2 Thực tế đạt được*

- 02 bài báo đăng tạp chí trong nước:

Phạm Hoàng Linh, Đào Thị Hương và Nguyễn Thị Quỳnh Trang (2018), “Xuất khẩu nông sản sang thị trường EU: Hiệu quả và tiềm năng”, *Tạp chí kinh tế và dự báo*, 24(670), tr. 3-7.

Nguyễn Ngọc Quỳnh, Phạm Hoàng Linh và Bùi Thị Thanh Hải (2018), “Các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường Liên minh châu Âu (EU)”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - ĐH Thái Nguyên*, 12(188), tr. 173-178.

- 01 bài báo đăng tạp chí quốc tế thuộc danh mục Scopus:

Pham Hoang Linh, Nguyen Khanh Doanh and Nguyen Ngoc Quynh (2019), “Determinants of Vietnam’s potential trade: a case study of agricultural exports to the European Union”, *Asian journal of agriculture and rural development*, 1(9), pp. 33-46.

- 01 bản thảo sách chuyên khảo:

Tên sách: *Tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU*

## **5.2 Sản phẩm đào tạo**

01 đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên:

Bùi Thị Thanh Hải, ThS. Phạm Hoàng Linh (2019), *Các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường Liên minh châu Âu (EU)*, Mã số: SV2017-MA-014, Xếp loại: Xuất sắc.

## **6. Phương thức chuyển giao, địa chỉ ứng dụng, tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu**

### **- Phương thức chuyển giao:**

Kết quả nghiên cứu của đề tài được xây dựng thành bản đề xuất và được công bố công khai. Chính quyền và các doanh nghiệp có thể ứng dụng.

### **- Địa chỉ ứng dụng:**

Các cơ quan quản lý nhà nước về xuất nhập khẩu hàng nông sản; các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu hàng nông sản.

### **- Tác động và các lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu:**

Kết quả nghiên cứu của đề tài có các tác động và lợi ích như sau :

(1) Đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo: Công trình nghiên cứu này sẽ là tài liệu tham khảo quan trọng cho các chuyên ngành đào tạo Thương mại quốc tế; Kinh tế quốc tế; Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn.

(2) Đối với lĩnh vực khoa học và công nghệ có liên quan: Nghiên cứu này là cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo về xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam.

(3) Đối với phát triển kinh tế - xã hội: Giúp các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp có căn cứ đề xuất giải pháp, chiến lược để đẩy mạnh xuất khẩu, qua đó giúp gia tăng hiệu quả xuất khẩu và quản lý xuất khẩu hàng nông sản sang thị trường EU.

(4) Đối với tổ chức chủ trì và các cơ sở ứng dụng kết quả nghiên cứu: Kết quả nghiên cứu này là tài liệu tham khảo quan trọng cho công tác giảng

dạy và nghiên cứu khoa học tại tổ chức chủ trì. Đồng thời, việc chuyển giao kết quả nghiên cứu cho các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp sẽ gắn kết đơn vị đào tạo, nghiên cứu chuyển giao với các doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước.

*Ngày      tháng      năm 2019*

**Tổ chức chủ trì**

*(ký, họ và tên, đóng dấu)*

**Chủ nhiệm đề tài**

*(ký, họ và tên)*



## INFORMATION ON RESEARCH RESULTS

### 1. General information

Project title: Analysis export potential of Vietnam's agricultural products to the European Union (EU) market.

Code number: ĐH2017-TN08-07

Coordinator: MSc. Pham Hoàng Linh

Implementing institution: Thai Nguyen University of Economics and Business Administration

Duration: from January 2017 to December 2018 (Deadline extended to June 2019).

### 2. Objective(s)

#### *- General Objectives:*

The general objective of the study is to build research model in order to estimate potential export level and analyze the determinants of estimated potential export level of Vietnam's agricultural commodities to the EU market.

#### *- Specific Objectives:*

(1) Systemizing theory of export and export potential of agricultural commodities.

(2) Building research model in order to estimate export potential of Vietnam's agricultural commodities to the EU market.

(3) Analyzing the determinants of the estimated export potential of Vietnam's agricultural commodities.

(4) Proposing some measures in order to fully exploit export potential of Vietnam's agricultural commodities to the EU market.

### **3. Creativeness and innovativeness**

This is the first research on the determinants of Vietnam's agricultural export potential to the EU market. Besides, the author used Generalized method of moments (GMM) allowing to get accurate estimates of the parameters by overcoming the problems of panel data such as endogeneity, serial correlation, heteroskedasticity, and omitted important variables.

### **4. Research results**

The author used stochastic frontier analysis to estimate Vietnam's agricultural export potential to the EU market. In addition, a system GMM approach was used to analyze the determinants of the estimated agricultural export potential of Vietnam to the EU market. The major findings are summarized as follows: Generally, agricultural export potential of Vietnam to the EU market has been high and on an upward trend. The countries with the highest potential for Vietnam's agricultural export are Germany, the United Kingdom, Spain, Italia, France, and the Netherlands. In terms of value, it is possible to increase agricultural export value to these markets by 30-40%. Besides, there are positive correlations between financial market development, trade freedom, technological readiness, labor freedom and Vietnam's agricultural export potential to the EU market.

From the above conclusions, we propose some measures through which Vietnam's agricultural export can attain its potential level: It is necessary to improve efficiency and stability of the financial market, as well as maintain a healthy macroeconomic environment. Moreover, it should actively participate in FTAs in order to reduce trade barriers relating to agricultural exports. It is also important to reform regulations of the labor market to increase the freedom level in the labor market. Finally, the government needs to invest more in the technological development to raise the agricultural export of the

country to the EU market.

## **5. Products**

- 02 articles published on the domestic journals:

Pham Hoang Linh, Dao Thi Huong and Nguyen Thi Quynh Trang (2018), “Agricultural export to the European Union: efficiency and potential”, *Economy and Forecast Review*, 24(670), pp. 3-7.

Nguyen Ngoc Quynh, Pham Hoang Linh and Bui Thi Thanh Hai (2018), “Determinants of Vietnam’s agricultural export to the European Union market”, *Journal of Science and Technology – Thainguyn University*, 12(188), pp. 173-178.

- 01 article published on an international journal:

Pham Hoang Linh, Nguyen Khanh Doanh and Nguyen Ngoc Quynh (2019), “Determinants of Vietnam’s potential trade: a case study of agricultural exports to the European Union”, *Asian journal of agriculture and rural development*, 1(9), pp. 33-46.

- 01 scientific research carried out by student:

Bui Thi Thanh Hai, Pham Hoang Linh (2019), *Determinants of Vietnam’s agricultural export to the European Union market*, Code number: SV2018-MA-022, Certified as successfully completed.

- 01 monograph

## **6. Transfer alternatives, application institutions, impacts and benefits of research results**

**- *Transfer alternatives:***

The research results are written in the form of proposal and published publicly in order to allow authorities and firms to apply.

**- *Application institution:***

State management agencies and the firms operating in the field of export agricultural commodities.

**- *Impacts and benefits of research results:***

(1) For the field of education and training: This study is an useful reference for the majors of international trade and economics, agricultural economics and rural development.

(2) For the field of science and technology: This is the basis of the further studies of Vietnam's agricultural export.

(3) For the field of socio-economic development: The research results help the state management agencies and firms propose measures to boost export ; increase export performance and efficiency of exporting management.

(4) For the implementing and applying institutions: The research results is a helpful reference for teaching and scientific research at implementing institution. At the same time, the transfer of research results will connect implimenting institution to the transferees such as the state management agencies, business firms, and other institutions.

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Nông nghiệp là một trong những lĩnh vực then chốt, đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế của Việt Nam (GSO, 2017). Theo dữ liệu về thương mại quốc tế của Liên hợp quốc, nông sản chiếm khoảng 15% tổng xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới (WITS, 2018). Trong số các đối tác thương mại chính của Việt Nam, EU nổi lên với tư cách là thị trường lớn thứ hai của nông sản xuất khẩu của Việt Nam<sup>1</sup>, chiếm 15,8% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam<sup>2</sup>. Trong giai đoạn 2006-2016, xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU tăng liên tục, đạt tốc độ tăng trưởng trung bình 9,1%/năm (WITS). Tuy nhiên, xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường này phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, đặc biệt là các rào cản phi thương mại. Những khó khăn này cản trở xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam đạt được mức tiềm năng. Để vượt qua khó khăn, việc xác định và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU có ý nghĩa vô cùng quan trọng.

Nghiên cứu tổng quan mở rộng giúp tác giả tìm ra hai khoảng trống nghiên cứu về tiềm năng xuất khẩu. Thứ nhất, cho đến nay chưa có nghiên cứu nào về ảnh hưởng của sự phát triển của thị trường tài chính của nước xuất khẩu, mức độ tự do thương mại của nước nhập khẩu, mức độ sẵn sàng về mặt công nghệ của nước xuất khẩu và mức độ tự do lao động của nước xuất khẩu đến tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam. Thứ hai, vấn đề nội

---

<sup>1</sup> Chỉ đứng sau Trung Quốc với 24,9% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam.

<sup>2</sup> Những nông sản xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam sang EU là cà phê, hạt tiêu, rau, hoa quả và gạo.

sinh trong phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tiềm năng thương mại vẫn chưa được giải quyết. Để lấp đầy khoảng trống này, đề tài sẽ đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố sự phát triển của thị trường tài chính của nước xuất khẩu, mức độ tự do thương mại của nước nhập khẩu, mức độ sẵn sàng về mặt công nghệ của nước xuất khẩu và mức độ tự do lao động của nước xuất khẩu đến tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam. Phương pháp ước lượng được sử dụng là phương pháp GMM nhằm khắc phục các vấn đề của dữ liệu bảng như nội sinh, tương quan chuỗi, phương sai sai số thay đổi và bỏ sót biến quan trọng.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

### ***- Mục tiêu chung:***

Mục tiêu chung của đề tài là xây dựng mô hình xác định tiềm năng xuất khẩu và phân tích các yếu tố tác động đến tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU.

### ***- Mục tiêu cụ thể:***

Để đạt được mục tiêu chung như trên, đề tài nhắm đến những mục tiêu cụ thể như sau:

(1) Hệ thống hóa cơ sở lý luận về xuất khẩu và tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản.

(2) Xây dựng mô hình xác định tiềm năng xuất khẩu đối với hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU.

(3) Phân tích các yếu tố tác động đến tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU.

(4) Đề xuất một số giải pháp nhằm khai thác tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU trong giai đoạn tiếp theo.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### ***- Đối tượng nghiên cứu:***

Đề tài tập trung phân tích xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU. Đề tài sử dụng Danh mục phân loại thương mại quốc tế tiêu chuẩn (SITC), bản sửa đổi lần 3 (rev.3), theo đó hàng nông sản bao gồm các nhóm 0, 1, 2 (trừ nhóm 27 và 28) và 4.

#### ***- Phạm vi nghiên cứu:***

- *Phạm vi thời gian:* Đề tài nghiên cứu tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam trong giai đoạn 1998-2015. Tuy nhiên, do hạn chế về mặt số liệu của một số biến giải thích đưa vào mô hình hồi quy nên phân phân tích định lượng về các yếu tố tác động đến tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam chỉ sử dụng số liệu trong giai đoạn 2006-2016.
- *Phạm vi không gian:* Đề tài nghiên cứu tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU. Tuy nhiên, để ước tính mức tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU đề tài sử dụng số liệu của 89 quốc gia, sau đó trích xuất kết quả của các nước EU, mục đích là để so sánh tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang EU so với các quốc gia, khu vực khác trên thế giới. Tiếp theo, để đánh giá tác động của các nhân tố tới mức tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang EU, đề tài sử dụng số liệu của 28 nước EU.
- *Phạm vi về nội dung:* (1) Luận giải những vấn đề lý luận về xuất khẩu và tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản. (2) Phân tích thực trạng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU. (3) Phân tích ảnh hưởng của các yếu tố tới tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU. (4) Đề xuất các

giải pháp và kiến nghị nhằm đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU.

#### 4. Câu hỏi nghiên cứu

Đề tài tập trung giải quyết các câu hỏi sau:

*Một là*, Thực trạng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU như thế nào?

*Hai là*, những yếu tố nào tác động tới tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU?

*Ba là*, mô hình hồi quy GMM cho thấy mức độ tác động của các yếu tố tới tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU như thế nào?

*Bốn là*, cần có những chính sách, giải pháp gì để hạn chế tác động tiêu cực và phát huy tác động tích cực của các yếu tố ảnh hưởng nhằm thúc đẩy xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU đạt được mức tiềm năng?

#### 5. Phương pháp nghiên cứu

##### ***- Phương pháp thu thập số liệu:***

Đề tài sử dụng dữ liệu mảng được thu thập từ các nguồn sau đây: Số liệu về giá trị xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam được lấy từ cơ sở dữ liệu về thương mại thế giới của WB - World Integrated Trade Solution (<http://wits.worldbank.org>). Số liệu về GDP được thu thập từ cơ sở dữ liệu của IMF (IMF World Economic Outlook Database). Số liệu về khoảng cách địa lý được tổng hợp từ nguồn [timeanddate.com](https://www.timeanddate.com) (<https://www.timeanddate.com>). Số liệu về tỷ lệ đất nông nghiệp trên tổng diện tích của nước nhập khẩu được tính toán dựa trên số liệu lấy từ nguồn dữ liệu của WB - World Bank database (<http://date.un.org>). Dữ liệu về tình trạng tiếp giáp biển được lấy từ nguồn Bản đồ thế giới - World Map (<http://www.worldmap.org>). Dữ liệu về sự khác



biệt về văn hoá được tính toán dựa trên số liệu của hofstede-insights.com (<http://www.hofstede-insights.com/models/national-culture>). Tiếp theo, số liệu về sự phát triển của thị trường tài chính và sự sẵn sàng về công nghệ được lấy từ Diễn đàn kinh tế thế giới - World Economy Forum ([www.weforum.org](http://www.weforum.org)). Cuối cùng, số liệu về tự do thương mại và tự do lao động được tổng hợp từ website heritage.org (<http://www.heritage.org>).

***- Phương pháp phân tích số liệu:***

- *Cách tiếp cận:* Đề tài sử dụng cách tiếp cận biên ngẫu nhiên, trên cơ sở mô hình trọng lực mở rộng để ước lượng mức xuất khẩu tiềm năng của hàng nông sản Việt Nam.
- *Phương pháp ước lượng:* Đề tài sử dụng phương pháp ước lượng GMM để phân tích các yếu tố tác động tới tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang EU. Đồng thời, đề tài sử dụng phương pháp FGLS để kiểm định tính vững của các kết quả hồi quy bằng phương pháp GMM.

## **6. Cấu trúc báo cáo**

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Kiến nghị, Phụ lục, Tài liệu tham khảo, đề tài được bố cục thành 4 chương như sau:

Chương 1. Cơ sở lý luận về xuất khẩu và tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản

Chương 2. Phương pháp nghiên cứu

Chương 3. Kết quả nghiên cứu

Chương 4. Đề xuất các giải pháp nhằm đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU

# CHƯƠNG 1

## CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ XUẤT KHẨU VÀ TIỀM NĂNG XUẤT KHẨU HÀNG NÔNG SẢN

### 1.1 Lý thuyết về các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu và tiềm năng xuất khẩu

#### 1.1.1 Lý thuyết về các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu

Ngày nay, mô hình trọng lực được ứng dụng rất phổ biến trong các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu. Mô hình này do Tinbergen (1962), Pöyhönen (1963) và Linnemann (1966) đề xuất, sau đó được rất nhiều nhà nghiên cứu áp dụng như Cantore and Cheng (2018), Sanso và cộng sự (1993), Sarker và Jayasinghe (2007). Lý do là mô hình trọng lực hiệu quả trong phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu xem xét cả ba nhóm yếu tố: nhóm yếu tố bên cung, nhóm yếu tố bên cầu và nhóm yếu tố hấp dẫn hoặc cản trở xuất khẩu. Trong khi đó, các lý thuyết coi trọng các yếu tố bên cung (GDP/GNP, GDP/GNP bình quân đầu người, dân số, cơ sở hạ tầng giao thông và thông tin liên lạc, FDI, lực lượng lao động, chi phí lao động... của nước xuất khẩu) mặc dù rất hiệu quả trong việc giải thích xuất khẩu trong trung và dài hạn nhưng trong ngắn hạn lại không hiệu quả. Tương tự, các lý thuyết giải thích thương mại quốc tế từ góc độ cầu (GDP/GNP, GDP/GNP bình quân đầu người, dân số, thị hiếu của người tiêu dùng, thuế quan nhập khẩu, vị trí tiếp giáp biển... của nước nhập khẩu) khá hiệu quả để nghiên cứu xuất khẩu trong ngắn hạn, nhưng lại không hiệu quả trong trung và dài hạn. Do đó, xu hướng ngày nay là nghiên cứu cả các yếu tố bên cung và bên cầu. Lý thuyết tiêu biểu cho xu hướng đó là ứng dụng mô hình trọng lực (gravity model).

Luận điểm cơ bản của mô hình trọng lực là thương mại giữa hai quốc gia được giải thích tương tự lực hấp dẫn giữa hai đối tượng. Nó phụ thuộc trực

tiếp vào khối lượng của hai vật và khoảng cách giữa chúng. Trên cơ sở đó, thương mại giữa hai quốc gia tỷ lệ thuận với quy mô của hai nền kinh tế và tỷ lệ nghịch với khoảng cách địa lý giữa hai quốc gia.

Mô hình trọng lực giải thích thương mại giữa hai quốc gia có dạng như sau:

$$X_{ij} = \alpha \text{GDP}_i^{\beta_1} \text{GDP}_j^{\beta_2} \text{POP}_i^{\beta_3} \text{POP}_j^{\beta_4} \text{DIST}^{\beta_5}$$

*Trong đó:*

$X_{ij}$  là kim ngạch xuất khẩu của nước i sang nước j

$\alpha$  là hệ số hấp dẫn hoặc cản trở

$\text{GDP}_{ij}$  là tổng sản phẩm quốc nội của nước i và nước j

$\text{POP}_{ij}$  là dân số của nước i và nước j

$\text{DIST}$  là khoảng cách giữa nước i và nước j

Các hệ số  $\beta$  thể hiện tác động của các nhân tố đến kim ngạch xuất khẩu.

Trong mô hình này, nhóm yếu tố bên cung bao gồm GDP và dân số của nước xuất khẩu, nhóm yếu tố bên cầu bao gồm GDP và dân số của nước nhập khẩu và cuối cùng là nhóm yếu tố hấp dẫn hay cản trở bao gồm khoảng cách địa lý giữa các quốc gia đó và các chính sách thúc đẩy hay hạn chế xuất khẩu của các quốc gia.

### ***1.1.2 Lý thuyết về các yếu tố ảnh hưởng đến tiềm năng xuất khẩu***

Theo Kalirajan (2007), Drysdale và cộng sự (2012), Kumar và Prabhakar (2017), tiềm năng xuất khẩu được hiểu là số lượng tối đa mà một quốc gia có thể xuất khẩu ra nước ngoài khi các yếu tố tác động không đổi và trong điều kiện không có các hạn chế đối với xuất khẩu. Nói cách khác, tiềm năng xuất khẩu được xem như mức xuất khẩu của một quốc gia trong điều kiện giả định lý tưởng hoàn toàn không có các hạn chế. Ngược lại, mức xuất khẩu thực tế là mức xuất khẩu đạt được khi có các hạn chế, trong điều kiện các nhân tố tác động không đổi. Tỷ lệ giữa xuất khẩu thực tế và tiềm năng xuất khẩu chính là

hiệu quả xuất khẩu.

Theo Roperto Jr Deluna and Edgardo Cruz (2013), tiềm năng thương mại được xem là mức thương mại tối đa giữa hai quốc gia bất kỳ có mức độ tự do hoá thương mại lớn nhất. Mức tiềm năng thương mại này chịu tác động của các yếu tố như các hiệp định thương mại, tự do kinh doanh, tự do lao động, tự do tiền tệ, tự do thương mại, tự do đầu tư, tự do tài chính và tự do khỏi tham nhũng.

## **1.2 Các công trình nghiên cứu có liên quan**

### ***1.2.1 Các công trình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu***

Dựa trên nền tảng lý thuyết của mô hình trọng lực, các nhà nghiên cứu đã lựa chọn và đưa vào phân tích rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu hàng hoá. Chiều hướng và cơ chế tác động của các nhân tố đến giá trị xuất khẩu được giải thích cụ thể như sau:

#### ***- Quy mô kinh tế:***

Quy mô kinh tế của một quốc gia thường được đo lường bằng GDP hoặc GDP bình quân đầu người. Quy mô kinh tế phản ánh không chỉ khía cạnh cung của nước xuất khẩu mà cả khía cạnh cầu của nước nhập khẩu. Về phương diện cung, GDP của nước xuất khẩu càng cao thì khả năng sản xuất càng lớn và cơ hội để đạt lợi thế nhờ quy mô càng nhiều. Do đó, các quốc gia có GDP cao hơn thường có xu hướng xuất khẩu nhiều hơn so với các quốc gia có GDP thấp hơn (Hermawan, 2011). Tương tự, GDP bình quân đầu người cao hơn cũng hàm ý khả năng sản xuất cao hơn, đồng nghĩa với việc tăng khả năng xuất khẩu hàng hoá ra nước ngoài. Về phương diện cầu, GDP của nước nhập khẩu càng cao thì quy mô thị trường và sức mua càng lớn. Điều này cho thấy các nước có GDP cao hơn thường nhập khẩu hàng hoá nhiều hơn những nước có GDP thấp hơn. Tương tự, các hàng hoá mới thường được bán đầu tiên ở những nước phát triển là nơi có nhu cầu lớn đối với hàng hoá (Linder,

1961). Khi xuất khẩu để tìm kiếm lợi nhuận, các nhà sản xuất thường tìm đến những đối tác thương mại tiềm năng ở các nước phát triển vì người tiêu dùng ở đó mới có đủ khả năng chi trả cho các hàng hoá mới. Vì những lý do đó, có thể kỳ vọng vào một mối quan hệ cùng chiều giữa quy mô kinh tế và giá trị xuất khẩu (Hoàng Chí Cương, Bùi Thị Thanh Nhân và Đỗ Thị Bích Ngọc, 2013).

**- Khoảng cách địa lý:**

Khoảng cách địa lý giữa hai đối tác thương mại phản ánh chi phí giao dịch quốc tế của hàng hoá và dịch vụ. Những chi phí này gồm có: chi phí vận tải, chi phí tiếp cận thị trường (Heo và Doanh, 2015). Ngoài ra, khoảng cách địa lý bao gồm các chi phí giao dịch liên quan đến sự tương đồng về văn hoá, sở thích, thị hiếu và các chi phí về hành chính (Huang, 2007). Tóm lại, khoảng cách địa lý giữa hai quốc gia càng lớn thì chi phí vận tải và giao dịch càng cao. Do đó, khoảng cách địa lý làm giảm thương mại song phương (Sohn, 2005).

**- Đất đai:**

Đất đai là một trong những yếu tố quan trọng nhất của sản xuất nông nghiệp, thường được đo lường bằng diện tích đất nông nghiệp hay tỷ lệ đất nông nghiệp trên tổng diện tích đất của một quốc gia. Theo lý thuyết Heckscher - Ohlin theory, sự sẵn có về đất đai của một quốc gia quyết định lợi thế so sánh của quốc gia đó. Vì thế, một quốc gia dư thừa tương đối về đất đai như Úc, Ca-na-da, Trung Quốc hay Việt Nam có lợi thế so sánh trong sản xuất và xuất khẩu những hàng hoá đòi hỏi sử dụng nhiều đất đai như các loại nông sản. Do đó, những quốc gia này thường có xu hướng xuất khẩu hàng nông sản nhiều hơn và nhập khẩu những hàng hoá này ít hơn so với những quốc gia khan hiếm tương đối về đất đai. Tựu chung lại, có thể giả định rằng

tỷ lệ đất nông nghiệp trên tổng diện tích đất của nước nhập khẩu càng cao thì xuất khẩu hàng nông sản sang quốc gia đó càng thấp.

***- Tình trạng tiếp giáp biển:***

Vị trí tiếp giáp biển của một nước ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn hình thức vận tải trong thương mại quốc tế. Phương thức vận tải đất liền bao gồm vận tải bằng đường sắt, đường bộ thường tốn kém hơn vận tải đường biển vì những lý do sau: Thứ nhất, theo Arvis và cộng sự (2010), thương mại quốc tế của những quốc gia không tiếp giáp biển thường kèm theo các chi phí về vận tải, bảo hiểm, hải quan và chi phí xử lý hàng cao hơn. Ngoài ra, tình trạng không tiếp giáp biển còn tạo ra các loại phụ phí mà vận tải bằng đường biển không có (Irwin and Tervio, 2002; Raballand, 2003). Cuối cùng, ở những nước không tiếp giáp biển thì chi phí vận tải còn phụ thuộc vào hệ thống hạ tầng và quản lý của nước quá cảnh. Vì thế, vị trí không tiếp giáp biển có thể làm tăng giá nhập khẩu, qua đó làm giảm xuất khẩu hàng hoá.

***- Khoảng cách về văn hoá:***

Khoảng cách về văn hoá giữa hai quốc gia thể hiện mức độ chia sẻ những tiêu chuẩn và giá trị giữa hai quốc gia đó. Hofstede (1980) đo lường giá trị văn hóa của một quốc gia thông qua bốn thước đo: khoảng cách về quyền lực, chủ nghĩa cá nhân, nam quyền và phòng tránh rủi ro. Bốn thước đo này đã được sử dụng trong rất nhiều nghiên cứu khác nhau để giải thích sự tăng trưởng xuất khẩu. Bedassa Tadesse và Roger White (2008) cho rằng khoảng cách văn hoá giữa hai quốc gia làm giảm giá trị xuất khẩu giữa họ. Nói cách khác, khoảng cách văn hoá giữa nước xuất khẩu và nước nhập khẩu càng lớn thì thương mại song phương giữa hai nước càng giảm. Do đó, đề tài kỳ vọng khoảng cách văn hoá sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến giá trị xuất khẩu.

Ngoài các yếu tố kể trên, các tác giả trong và ngoài nước còn nghiên cứu nhiều yếu tố khác nữa như: Nguyễn Minh Sơn (2010) đã chỉ ra chính sách giá,

chính sách đầu tư và tín dụng, chính sách nghiên cứu và ứng dụng khoa học kỹ thuật, chính sách phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia chế biến hàng nông sản xuất khẩu quan hệ hợp tác thương mại quốc tế là những yếu tố ảnh hưởng tích cực đến xuất khẩu hàng nông sản. Ngoài ra, tỷ giá hối đoái cũng tác động tích cực đến xuất khẩu hàng nông sản (Ngô Thị Mỹ, 2016). Tuy nhiên, trong giới hạn của đề tài, tác giả chỉ đưa vào năm yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam là: Quy mô kinh tế, khoảng cách địa lý, đất đai, tình trạng tiếp giáp biển và khoảng cách văn hoá. Trong đó, đất đai được xem là nhân tố đặc biệt quan trọng đối với xuất khẩu hàng nông sản vì việc sản xuất mặt hàng này phụ thuộc tương đối nhiều vào các điều kiện tự nhiên như đất đai, thổ nhưỡng.

### ***1.2.2 Các công trình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến tiềm năng xuất khẩu***

Cho đến nay, tiềm năng xuất khẩu đã được đề cập, thảo luận suốt một thời gian dài trong các nghiên cứu về thương mại quốc tế. Xét về phương pháp nghiên cứu, các nghiên cứu về các yếu tố tác động đến tiềm năng xuất khẩu có thể được phân loại vào hai nhóm. Nhóm thứ nhất gồm các nghiên cứu cố gắng ước lượng hiệu quả xuất khẩu hoặc tiềm năng xuất khẩu hoặc cả hai vấn đề. Trong nhóm này, các nghiên cứu lại được chia thành hai trường phái theo hai cách tiếp cận khác nhau để ước lượng hiệu quả và tiềm năng xuất khẩu. Cách tiếp cận đầu tiên dựa trên mô hình trọng lực cổ điển (Egger, 2002; Gros and Gonciarz, 1996; Nilsson, 2000). Tuy nhiên, vấn đề nảy sinh trong cách tiếp cận này là phương pháp bình phương tối thiểu chỉ ước lượng được giá trị trung bình của bộ dữ liệu, trong khi tiềm năng thương mại lại liên quan đến giới hạn trên của bộ dữ liệu. Cách tiếp cận thứ hai dựa vào phân tích biên ngẫu nhiên (Viorica, 2015) nhằm giải quyết vấn đề giới hạn trên của bộ dữ liệu vừa nêu trên. Nhóm thứ hai đã vượt ra ngoài việc ước lượng tiềm năng thương mại. Các nhà nghiên cứu thuộc nhóm này đã bổ sung thêm một

phương trình hồi quy để phân tích các nhân tố tác động đến hiệu quả thương mại (đã tính được bằng phân tích biên ngẫu nhiên kể trên) (Drysdale và cộng sự, 2012). Họ phát hiện ra rằng tự do kinh tế, việc là thành viên của các liên kết kinh tế và quy tắc xuất xứ là những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả thương mại. Do giới hạn của dữ liệu và mục tiêu nghiên cứu, đề tài lựa chọn các biến sau để đánh giá tác động đến tiềm năng xuất khẩu:

***- Sự phát triển của thị trường tài chính:***

Sự phát triển của thị trường tài chính được thể hiện qua trình độ phát triển và sự ổn định của thị trường này. Thị trường tài chính càng phát triển thì các hãng càng dễ tiếp cận các khoản vay phục vụ sản xuất và xuất khẩu hàng hoá. Bên cạnh đó, sự ổn định của thị trường tài chính cũng giúp các hãng chủ động hơn trong việc lập và thực hiện các kế hoạch kinh doanh của mình. Tóm lại, sự phát triển của thị trường tài chính thúc đẩy xuất khẩu hàng hoá. Ngược lại, sự bất ổn, không dự đoán được của thị trường này sẽ tác động tiêu cực đến thương mại quốc tế. Nói tóm lại, đề này kỳ vọng sự phát triển của thị trường tài chính sẽ ảnh hưởng tích cực đến giá trị xuất khẩu.

***- Tự do thương mại:***

Tự do thương mại phản ánh mức độ tự do về thương mại của một quốc gia trong nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ từ các quốc gia khác và tiêu chuẩn của sự tác động qua lại một cách tự do giữa người mua và người bán trong thương mại quốc tế (Heritage Foundation, 2008). Theo Riley và Miller (2015), các quốc gia có tự do thương mại ở mức cao thường có GDP bình quân đầu người cao và môi trường kinh doanh minh bạch hơn các quốc gia có mức độ tự do thương mại thấp. Vì thế, những nước này thường được xem là các đối tác lý tưởng đối với các nước xuất khẩu. Nói tóm lại, tự do thương mại được kỳ vọng có tác động tích cực đến giá trị xuất khẩu.



**- Sự sẵn sàng về công nghệ:**

Sự sẵn sàng về mặt công nghệ phản ánh nguồn lực công nghệ của một quốc gia, đặc biệt là sự phát triển của công nghệ thông tin và sự chấp nhận công nghệ. Công nghệ thông tin làm giảm chi phí thương mại (Hortaçsu và cộng sự, 2009; Lendle và Vézina, 2015). Tiến bộ công nghệ cũng tạo điều kiện thuận lợi để phát triển sản phẩm mới và cải tiến quy trình hoạt động, giúp một quốc gia trở nên cạnh tranh hơn trên thị trường quốc tế (Chung và cộng sự, 2013; Somers, 1962). Do đó, sự sẵn sàng về công nghệ càng cao thì xuất khẩu càng tăng.

**- Tự do lao động:**

Tự do lao động đề cập đến hàng loạt khía cạnh liên quan đến nền tảng luật pháp và các quy định về thị trường lao động của một quốc gia. Luật về giờ làm việc tối đa và tiền lương tối thiểu có thể làm giảm năng suất lao động và tăng chi phí sản xuất và xuất khẩu. Thêm vào đó, các quy định về tiêu chuẩn lao động còn được sử dụng như những biện pháp bảo hộ trong thương mại quốc tế. Ví dụ, quy định về quyền tổ chức và đàm phán tập thể có tác động tiêu cực đến xuất khẩu (Hasnat, 2002). Vì thế, có thể giả định rằng việc can thiệp vào thị trường lao động của chính phủ càng nhiều, đồng nghĩa với thị trường lao động càng ít tự do sẽ cản trở xuất khẩu của một nước đạt được mức tiềm năng của nó.

*Nói tóm lại*, dựa vào phân tích lý thuyết ở phần trên, đề tài giả định rằng sự phát triển của thị trường tài chính, tự do thương mại, sự sẵn sàng về công nghệ và tự do lao động sẽ có ảnh hưởng thúc đẩy tiềm năng xuất khẩu hàng hoá của một quốc gia. Xét riêng các mặt hàng nông sản, việc sử dụng các yếu tố này cũng rất phù hợp với đặc điểm riêng của sản xuất và xuất khẩu mặt hàng này, cụ thể là: Sản xuất và xuất khẩu quy mô lớn các sản phẩm nông

nghiệp đòi hỏi vốn lớn. Ngoài ra, hàng nông sản xuất khẩu thường phải đối mặt với các rào cản thương mại của nước nhập khẩu, đặc biệt là các rào cản phi thuế quan như rào cản kỹ thuật, quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, quy định về kiểm dịch... thậm chí có cả các quy định về sử dụng lao động trong sản xuất và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu hàng nông sản. Đặc biệt, sản xuất nông sản trong thời đại cách mạng công nghệ hiện nay không thể tách biệt khỏi các ứng dụng khoa học công nghệ để tăng hiệu quả. Chính vì vậy, đề tài tập trung phân tích tác động của các yếu tố như sự phát triển của thị trường tài chính của nước xuất khẩu, mức độ tự do thương mại của nước nhập khẩu, mức độ sẵn sàng về công nghệ của nước xuất khẩu và mức độ tự do lao động của nước xuất khẩu đến tiềm năng thương mại đến tiềm năng xuất khẩu hàng hoá nói chung và hàng nông sản nói riêng.

*Tổng kết lại*, nghiên cứu tổng quan về các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu và tiềm năng xuất khẩu hàng hoá giúp đưa ra một số kết luận như sau: *Thứ nhất*, mô hình trọng lực thường được ứng dụng để nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu hàng hoá. Trên cơ sở mô hình trọng lực truyền thống, các tác giả đã mở rộng thêm bằng cách đưa vào mô hình truyền thống những nhân tố mới như tình trạng tiếp giáp biển, sự tương đồng về quy mô kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế, khoảng cách văn hoá, đất đai, tỷ giá hối đoái, chất lượng thể chế, ngôn ngữ chung... bên cạnh các nhân tố truyền thống như quy mô kinh tế, khoảng cách địa lý... *Thứ hai*, chưa có nghiên cứu nào về ảnh hưởng của các nhân tố như sự phát triển của thị trường tài chính của nước xuất khẩu, mức độ tự do thương mại của nước nhập khẩu, mức độ sẵn sàng về công nghệ của nước xuất khẩu và mức độ tự do lao động của nước xuất khẩu đến tiềm năng thương mại đến tiềm năng xuất khẩu hàng hoá nói chung và hàng nông sản của Việt Nam nói riêng. *Thứ ba*, xét về mặt phương pháp nghiên cứu, hàng loạt vấn đề của dữ liệu bảng như vấn đề nội

sinh, tương quan chuỗi, phương sai sai số thay đổi, bỏ sót biến quan trọng của vẫn chưa được giải quyết triệt để trong các nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến tiềm năng xuất khẩu.

## CHƯƠNG 2

### PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 2.1 Hệ thống chỉ tiêu đánh giá thực trạng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU

##### 2.1.1 Chỉ số lợi thế so sánh biểu hiện (*Revealed comparative advantage index*)

Lợi thế so sánh (lợi thế tương đối) lần đầu tiên được nhà kinh tế học David Ricardo đưa ra vào năm 1817. Theo lý thuyết lợi thế so sánh của Ricardo, mỗi quốc gia nên chuyên môn hoá và xuất khẩu sản phẩm mà quốc gia đó có lợi thế so sánh và nhập khẩu sản phẩm mà quốc gia đó không có lợi thế so sánh. Và cũng theo lý thuyết này, lợi thế so sánh của một sản phẩm của một quốc gia được xác định nếu như việc sản xuất sản phẩm đó đạt hiệu quả cao hơn một cách tương đối hoặc giá cả thấp hơn một cách tương đối so với quốc gia còn lại.

Để đo lường lợi thế so sánh của hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU, chỉ số hiển thị lợi thế so sánh RCA (*Revealed Comparative Advantage*) sẽ được sử dụng. Chỉ số này được nhà kinh tế học Balassa đề xuất vào năm 1965 và được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu về kinh tế và thương mại quốc tế. Chỉ số này được tính theo công thức:

$$RCA = (X_{ij} / X_i) / (X_{wj} / X_w)$$

*Trong đó:*

$RCA_{ij}$  là chỉ số hiển thị lợi thế so sánh của nước  $i$  với sản phẩm  $j$

$X_{ij}$  là kim ngạch xuất khẩu sản phẩm  $j$  của nước  $i$

$X_i$  là tổng kim ngạch xuất khẩu của nước  $i$

$X_{wj}$  là tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm  $j$  của thế giới

$X_w$  là tổng kim ngạch xuất khẩu của thế giới

Theo công thức tính RCA ở trên, quốc gia  $i$  sẽ có lợi thế so sánh trong xuất khẩu sản phẩm  $j$  nếu chỉ số  $RCA > 1$ ; lợi thế so sánh càng lớn nếu chỉ số RCA này càng lớn. Ngược lại, quốc gia  $i$  không có lợi thế so sánh đối với sản xuất và xuất khẩu sản phẩm  $j$  khi chỉ số  $RCA < 1$ .

Để tính toán lợi thế so sánh của hàng nông sản Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU theo công thức tính chỉ số RCA ở trên, nghiên cứu sử dụng bộ số liệu của WITS trong thời gian từ năm 2006 đến 2016.

### **2.1.2 Chỉ số bổ sung thương mại (Trade complementarity)**

Chỉ số bổ sung thương mại có thể dùng để đánh giá tiềm năng thương mại giữa hai quốc gia. Nó cung cấp thông tin hữu ích về triển vọng thương mại song phương thông qua mức độ phù hợp giữa cơ cấu xuất khẩu của một nước và cơ cấu nhập khẩu của nước đối tác. Theo WITS, chỉ số bổ sung thương mại giữa hai quốc gia được xác định như sau:

$$TC_{ij} = 100 * [(1 - \text{sum} (|m_{ik} - x_{ij}|/2))]$$

Trong đó:

$x_{ij}$  là tỷ trọng xuất khẩu hàng hoá  $i$  của nước  $j$ ;

$m_{ik}$  là tỷ trọng nhập khẩu hàng hoá  $i$  của nước  $k$ .

Chỉ số nhận giá trị 0 khi không có hàng hoá nào được xuất khẩu bởi nước  $j$  và được nhập khẩu bởi nước  $k$  và nhận giá trị 100 khi cơ cấu xuất và nhập khẩu của hai nước hoàn toàn phù hợp với nhau.

Để tính toán chỉ số bổ sung thương mại của hàng nông sản của Việt Nam sang EU theo công thức trên, nghiên cứu sử dụng bộ số liệu của WITS trong thời gian từ năm 2006 đến 2016.

### **2.1.3 Chỉ số tiềm năng thương mại (Indicative trade potential)**

Để ước lượng tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU tác giả sử dụng chỉ số tiềm năng thương mại. Theo Helmers và Pasteels (2006), chỉ số tiềm năng thương mại cho phép xác định những loại hàng hoá mà trong đó cơ cấu hàng hoá xuất khẩu của nước xuất khẩu và cơ cấu hàng hoá nhập khẩu của nước nhập khẩu bổ sung cho nhau ở mức cao nhất. Chỉ số tiềm năng thương mại được tính theo công thức sau:

$$ITP_{ijk} = \min(X_{ij}^w, I_{ik}^w) - X_{ij}^k$$

*Trong đó:*

$X$  là giá trị xuất khẩu;

$I$  là giá trị nhập khẩu;

$i$  là hàng hoá  $I$ ;

$j$  là nước xuất khẩu;

$k$  là nước nhập khẩu;

$w$  là thế giới.

Chỉ số tiềm năng thương mại có giá trị cao là điều kiện cần để thương mại giữa hai quốc gia diễn ra.

Để tính toán chỉ số tiềm năng thương mại của hàng nông sản Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU theo công thức tính trên, nghiên cứu sử dụng bộ số liệu của WITS trong thời gian từ năm 2006 đến 2016.

#### **2.1.4 Chỉ số biên độ xuất khẩu (Export margin)**

Feenstra (1994) và Hummels và Klenow (2005) đề xuất phân tách xuất khẩu thành biên độ tập trung (intensive margin) và biên độ mở rộng (extensive margin). Sau đó, Amiti và Freund (2008) phát biểu rằng biên độ mở rộng và biên độ tập trung của một quốc gia không chỉ phụ thuộc vào giá trị xuất khẩu mà còn phụ thuộc vào tăng trưởng xuất khẩu của quốc gia đó, nhờ đó có thể phân tích tăng trưởng xuất khẩu theo thời gian, chứ không chỉ dừng ở việc so sánh giữa các quốc gia. Theo Amiti và Freund, tăng trưởng xuất khẩu của một quốc gia từ năm này qua năm khác được tách thành ba thành phần: (i) tăng trưởng xuất khẩu do tăng trưởng các sản phẩm được xuất khẩu trong cả hai năm hay còn gọi là sản phẩm hiện tại hay sản phẩm truyền thống. Thành phần này được gọi là biên độ tập trung. (ii) Tăng trưởng âm do các sản phẩm được xuất khẩu trong năm cơ sở nhưng không được xuất khẩu (biến mất) trong năm cuối cùng. (iii) Tăng trưởng xuất khẩu do các sản phẩm mới được xuất khẩu. Biên độ mở rộng được tính bằng thành phần (iii) trừ đi thành

phần (ii). Tóm lại, tăng trưởng xuất khẩu được phân tách thành biên độ tập trung và biên độ mở rộng theo công thức sau:

$$\frac{\sum_i V_{i,t} - \sum_i V_{i,t-1}}{\sum_i V_{i,t-1}} = \frac{\sum_{i \in I} V_{i,t} - \sum_{i \in I} V_{i,t-1}}{\sum V_{i,t-1}} + \left[ \frac{\sum_{i \in I_t^N} V_{i,t}}{\sum V_{i,t-1}} - \frac{\sum_{i \in I_{t-1}^N} V_{i,t-1}}{\sum V_{i,t-1}} \right]$$

$\Downarrow$   
Intensive margin

$\Downarrow$   
Extensive margin

Trong đó:

$I$  là tập hợp hàng hoá được xuất khẩu trong cả hai thời kỳ;

$I_t^N$  và  $I_{t-1}^N$  lần lượt là tập hợp hàng hoá mới được xuất khẩu trong năm  $t$  và năm  $t-1$ ;

$I_t^D$  và  $I_{t-1}^D$  lần lượt là tập hợp hàng hoá không được tiếp tục xuất khẩu (biến mất) giữa năm  $t$  và năm  $t-1$ ;

$V_{i,t}$  và  $V_{i,t-1}$  lần lượt là giá trị xuất khẩu của hàng hoá  $i$  trong năm  $t$  và  $t-1$

### 2.1.5 Phân tích tăng trưởng – chia sẻ (Shift share)

Theo Berzeg (1984), tăng trưởng thương mại của một hàng hoá dựa trên ba nền tảng: (i) Tăng trưởng xuất khẩu do tăng trưởng nhu cầu của thị trường (WS). (ii) Tăng trưởng xuất khẩu do cơ cấu ngành hợp lý (IM). (iii) Tăng trưởng xuất khẩu do khai thác năng lực cạnh tranh (RS). Tóm lại, tăng trưởng xuất khẩu của một hàng hoá trong một năm cụ thể được phân tách thành ba thành phần theo công thức sau:

$$\Delta TS_i = \Delta WS_i + \Delta IM_i + \Delta RS_i$$

Trong đó:  $TS_i$  là tổng giá trị xuất khẩu hàng hoá  $i$  trong năm  $t$ . Các thành phần được tính như sau:

$$\square WS_i = E_{i0} * G_{ij,t}$$

$$\square IM_i = E_{i0} * (G_{kj,t} - G_{ij,t})$$

$$\square RS_i = TS_i - WS_i - IM_i$$

Trong nghiên cứu này, tác giả lựa chọn cách phân tách tăng trưởng xuất khẩu thành ba cấu phần: hiệu ứng ngành, hiệu ứng khu vực và hiệu ứng tương

tác do Richardson (1978) đề xuất và ứng dụng: (i) Hiệu ứng ngành. Hiệu ứng này đạt được nếu như quốc gia có các ngành tăng trưởng nhanh. Hiệu ứng này đạt được nếu tỷ trọng xuất khẩu trong các ngành tăng trưởng nhanh của một quốc gia cao hơn tỷ trọng này ở nhóm nước tham chiếu (ii) Hiệu ứng cạnh tranh hay hiệu ứng khu vực. Nó giải thích sự tăng trưởng xuất khẩu do sự khác biệt về tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của một quốc gia và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của nhóm nước tham chiếu. Nếu một quốc gia có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao hơn quốc gia khác thì quốc gia đó được xem là có lợi thế so sánh, đồng thời đạt được hiệu ứng cạnh tranh hay hiệu ứng mang dấu dương. (iii) Hiệu ứng tương tác. Đây là hiệu ứng tổng hợp của hai hiệu ứng trên. Nó ám chỉ rằng một quốc gia nên chuyên môn hoá vào lĩnh vực mà nó có lợi thế so sánh.

Theo Robinson và cộng sự (2002), phân tích tăng trưởng – chia sẻ được sử dụng rất phổ biến để phân tích sự khác biệt giữa khu vực và quốc gia về tốc độ tăng trưởng trong xuất khẩu, việc làm và năng suất lao động. Khi được ứng dụng để nghiên cứu về tăng trưởng xuất khẩu, cách tiếp cận này được sử dụng để đánh giá mối quan hệ của sự phát triển về mặt cơ cấu theo thời gian lên vị thế cạnh tranh trên thị trường quốc tế của một quốc gia. Phân tích tăng trưởng - chia sẻ so sánh sự thay đổi xuất khẩu của một quốc gia với sự thay đổi xuất khẩu của nhóm nước tham chiếu được lựa chọn. Sự khác biệt là có giá trị dương ám chỉ rằng quốc gia có sự cải thiện về vị thế cạnh tranh xuất khẩu so với nhóm nước tham chiếu. Ngược lại, giá trị âm chứng tỏ quốc gia đó đang bị thụt lùi về vị thế cạnh tranh. Nói tóm lại, sự khác biệt này (Net shift) do ba phần: (a) Khác biệt về cơ cấu (industry mix effect - IME) giữa quốc gia nghiên cứu và nhóm nước tham chiếu; (b) Khác biệt về tỷ lệ tăng trưởng (competitive effect – CE) giữa quốc gia nghiên cứu và nhóm nước tham chiếu; (c) Hiệu ứng tương tác của hai thành phần trên (interaction effect – IE). Công thức tính chỉ số tăng trưởng – chia sẻ như sau:



$$\begin{aligned}
[X_t^{ij} - X_{t-1}^{ij}] &= X_{t-1}^j \sum_i \frac{\bar{X}_{t-1}^{ij}}{\bar{X}_{t-1}^j} \left( \frac{\bar{X}_t^{ij}}{\bar{X}_{t-1}^{ij}} - \mathbf{1} \right) \\
&= X_{t-1}^j \left\{ \left( \frac{X_{t-1}^{ij}}{X_{t-1}^j} \right) - \left( \frac{\bar{X}_{t-1}^{ij}}{\bar{X}_{t-1}^j} \right) \right\} \left( \frac{\bar{X}_t^{ij}}{\bar{X}_{t-1}^{ij}} - \mathbf{1} \right) && \Rightarrow \text{IME} \\
&+ X_{t-1}^j \frac{\bar{X}_{t-1}^{ij}}{\bar{X}_{t-1}^j} \left\{ \frac{X_t^{ij}}{X_{t-1}^j} - \frac{\bar{X}_t^{ij}}{\bar{X}_{t-1}^j} \right\} && \Rightarrow \text{CE} \\
&+ X_{t-1}^j \left\{ \left( \frac{X_{t-1}^{ij}}{X_{t-1}^j} \right) - \left( \frac{\bar{X}_{t-1}^{ij}}{\bar{X}_{t-1}^j} \right) \right\} \left\{ \frac{X_t^{ij}}{X_{t-1}^j} - \frac{\bar{X}_t^{ij}}{\bar{X}_{t-1}^j} \right\} && \Rightarrow \text{IE}
\end{aligned}$$

$$\text{Net shift} = \text{IME} + \text{CE} + \text{IE}$$

Trong đó:

$X_t^{ij}$  và  $X_{t-1}^{ij}$  lần lượt là giá trị xuất khẩu hàng hoá  $i$  sang thị trường  $j$

của nước nghiên cứu (Việt Nam) trong năm  $t$  và  $t-1$ ;

$X_{t-1}^j$  và  $X_t^j$  lần lượt là tổng giá trị xuất khẩu sang thị trường  $j$  của nước nghiên cứu trong năm  $t$  và  $t-1$ ;

$\bar{X}_t^{ij}$  và  $\bar{X}_{t-1}^{ij}$  lần lượt là giá trị xuất khẩu hàng hoá  $i$  sang thị trường  $j$  của nhóm nước tham chiếu trong năm  $t$  và  $t-1$ ;

$\bar{X}_{t-1}^j$  là tổng giá trị xuất khẩu sang thị trường  $j$  của nhóm nước tham chiếu trong năm  $t-1$ .

## 2.2 Mô hình ước lượng tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU

Nghiên cứu áp dụng mô hình trọng lực mở rộng, kết hợp với cách tiếp cận biên ngẫu nhiên (như đề cập trong phần 2.1) để ước lượng tiềm năng xuất

khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU. Mô hình hồi quy có dạng như sau:

$$\ln EX_{ij,t} = \beta + \beta_1 \ln(GDP_{i,t} * GDP_{j,t}) + \beta_2 \ln DIST_{ij} + \beta_3 LOCK_j + \beta_4 \ln AGRI\_AREA_{j,t} + \beta_5 CUL\_DIST_{ij} + e_{ij,t}$$

Trong đó:

- $\ln$  is là logarit tự nhiên;  $i$  và  $j$  tương ứng là Vietnam và quốc gia ;  $t$  là năm  $t$ ;
- $EX_{ij,t}$  là giá trị xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang quốc gia  $j$  trong năm  $t$ ; đơn vị tính là nghìn đô la Mỹ;
- $GDP_{i,t}$  và  $GDP_{j,t}$  lần lượt là tổng sản phẩm quốc nội của nước  $i$  và nước  $j$  trong năm  $t$ , đơn vị tính là tỷ đô la Mỹ;
- $DIST_{ij}$  là khoảng cách địa lý giữa thủ đô của Việt Nam và thủ đô của nước  $j$ , đơn vị tính là km;
- $AGRI\_AREA_{j,t}$  là tỷ lệ giữa diện tích đất nông nghiệp trên tổng diện tích của quốc gia  $j$ , đơn vị tính là tỷ lệ phần trăm;
- $LOCK_j$  là biến giả, nhận giá trị là 1 nếu nước  $j$  không tiếp giáp biển và giá trị 0 nếu nước  $j$  tiếp giáp biển;
- $CUL\_DIST_{ij}$  là khoảng cách văn hoá giữa Việt Nam và quốc gia  $j$ . Chỉ số này được tính theo công thức của Kogut, B., Singh, H (1988).

$$CUL\_DIST_{ij} = 1/4 \sum_{k=1}^4 (I_{kj} - I_{kv})^2 / Var_i \quad (2)$$

Trong đó,  $I_{kj}$  là thước đo văn hoá  $k$  của nước  $j$ ,  $Var_k$  là sai số của thước đo văn hoá  $k$  và  $v$  ám chỉ Việt Nam.

- $e_{ijt}$  là sai số thống kê.

Tổng hợp giả thuyết về xu hướng tác động của các biến đến giá trị xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam được mô tả trong bảng sau đây:

**Bảng 2.1: Tổng hợp các giả thuyết về xu hướng tác động của các biến đến giá trị xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam**

TT	Tên biến	Xu hướng tác động
1	$\ln(\text{GDP}_{i,t} * \text{GDP}_{j,t})$	+
3	$\ln \text{DIST}_{ij}$	-
4	$\text{LOCK}_j$	-
5	$\text{AGRI\_AREA}_{j,t}$	-
6	$\ln \text{CUL\_DIST}_{ij}$	-

*Ghi chú:* (+) Tác động cùng chiều; (-) Tác động ngược chiều

*Nguồn:* Tổng hợp của tác giả

Để ước lượng mức tiềm năng xuất khẩu có hai cách tiếp cận phổ biến là giới hạn trên và phương pháp biên ngẫu nhiên. Trong nghiên cứu này, để lượng tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang EU, trước hết đề tài áp dụng cách tiếp cận biên ngẫu nhiên được Aigner (1977), Meeusen và Van Den Broeck (1977) đề xuất để đo lường hiệu quả kỹ thuật của xuất khẩu. Theo cách tiếp cận này, sai số gồm hai thành phần. Thành phần thứ nhất là sai số ngẫu nhiên thuần túy. Thành phần thứ hai là mức phi hiệu quả. Theo Battese và Coelli (1988), hiệu quả kỹ thuật hay hiệu quả xuất khẩu bằng tỷ số giữa mức xuất khẩu thực tế tại một năm cụ thể và mức xuất khẩu ứng với phần phi hiệu quả bằng 0 (mức tối đa hay mức tiềm năng). Khi đó, hiệu quả xuất khẩu của Việt Nam sang một nước EU nào đó được tính như sau:

$$\text{Hiệu quả xuất khẩu} = \text{Xuất khẩu thực tế} / \text{Tiềm năng xuất khẩu}$$

Hiệu quả xuất khẩu có giá trị từ 0 đến 1. Hiệu quả xuất khẩu càng cao cho thấy giá trị xuất khẩu càng gần với giới hạn xuất khẩu. Dựa vào mức hiệu quả xuất khẩu ước tính được, tiềm năng xuất khẩu có thể được tính toán theo công thức sau:

$$\text{Tiềm năng xuất khẩu} = \text{Xuất khẩu thực tế} / \text{Hiệu quả xuất khẩu}$$

### 2.3 Mô hình phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU

Sau khi giá trị tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU được ước lượng, đề tài tiếp tục phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến mức tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU. Mô hình hồi quy có dạng sau:

$$\ln EX\_PO_{ij,t} = \alpha_0 + \alpha_1 \ln EX\_PO_{ij,t-1} + \alpha_2 (FI\_MAR_{i,t} * FI\_MAR_{j,t}) + \alpha_3 TRADE\_FREE_{j,t} + \alpha_4 TECH_{i,t} + \alpha_5 LABOR\_FREE_{i,t} + u_{ij,t}$$

Trong đó:

- $EX\_PO_{ij,t}$  là giá trị tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang quốc gia  $j$  trong năm  $t$ ; đơn vị tính là nghìn đô la Mỹ;
- $FI\_MAR_{i,t}$  và  $FI\_MAR_{j,t}$  là sự phát triển của thị trường tài chính của quốc gia  $i$  và quốc gia  $j$  trong năm  $t$ . Biến số này nhận giá trị từ 1 đến 7 (tốt nhất);
- $TRADE\_FREE_{j,t}$  là mức độ tự do thương mại của quốc gia  $j$  trong năm  $t$ . Biến số này nhận giá trị từ 0 đến 100 (tốt nhất). Chỉ số này được trang Heritage tính dựa trên công thức sau:

$$TRADE\_FREE_J = \{[(Tariff_{max} - Tariff_j)/(Tariff_{max} - Tariff_{min})] \times 100\} - NTB_j$$

Trong đó,  $Tariff_{max}$  và  $Tariff_{min}$  là giới hạn trên và giới hạn dưới của thuế suất (%);  $Tariff_{max}$  là thuế suất trung bình có trọng số (%) của quốc gia  $j$ . NTB là hàng rào phi thuế quan, nhận giá trị 20, 15, 10, 5 và 0 lần lượt tương ứng với NTB được áp dụng rất phổ biến ở nhiều loại hàng hoá, NTB được áp dụng phổ biến ở nhiều loại hàng hoá, NTB được áp dụng ở những hàng hoá nhất định, NTB được áp dụng ở một số ít hàng hoá và NTB hoàn toàn không được áp dụng.

- $TECH_{i,t}$  là mức độ sẵn sàng về công nghệ của quốc gia  $i$  trong năm  $t$ . Biến số này nhận giá trị từ 1 đến 7 (tốt nhất). Chỉ số này bao gồm sự

chấp nhận công nghệ và sử dụng công nghệ thông tin. Số liệu về những thành phần này được tổng hợp từ nguồn International Telecommunication Union và được Diễn đàn Kinh tế thế giới chuyển sang giá trị từ 1 đến 7 (tốt nhất).

- $LABOR\_FREE_{i,t}$  là mức độ tự do lao động của quốc gia  $i$  trong năm  $t$ . Chỉ số này gồm có các thành phần sau: Tỷ lệ tiền lương tối thiểu trên giá trị gia tăng trung bình trên mỗi công nhân, hạn chế thuê thêm nhân công, giờ làm việc cứng nhắc, khó khăn trong sa thải nhân công dư thừa, thời gian báo trước bắt buộc, bồi thường chấm dứt hợp đồng bắt buộc. Mỗi thành phần được chuyển sang thang đo từ 0 đến 100 (tự do) theo công thức sau:

$$Factor\ Score_i = 50 \times factor_{average} / factor_i$$

Trong đó:  $Factor\ Score_i$  là điểm số của các thành phần khi chuyển sang thang điểm từ 0 đến 100;  $factor_{average}$  là điểm số trung bình các thành phần của thế giới;  $factor_i$  là điểm số của các thành phần khi chưa chuyển sang thang điểm từ 0 đến 100.

- $u_{ij,t}$  là sai số thống kê.

Mô hình trên đây là mô hình động. Vì thế, đề tài sử dụng phương pháp GMM để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU. Phương pháp này cho phép khắc phục các hạn chế của dữ liệu bảng như nội sinh, tương quan chuỗi, phương sai sai số thay đổi và bỏ sót biến quan trọng. Ngoài ra, phương pháp FGLS cũng được sử dụng để kiểm tra tính vững của kết quả ước lượng bằng phương pháp GMM.

## 2.4 Số liệu

Đề tài sử dụng số liệu bảng cho 89 quốc gia trong giai đoạn 2006-2016. Nguồn dữ liệu cho từng biến được tổng hợp trong bảng số liệu dưới đây:

**Bảng 2.2: Nguồn số liệu**

<b>STT</b>	<b>Biến</b>	<b>Mô tả biến</b>	<b>Nguồn</b>
1	EX	Giá trị xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam	World Integrated Trade Solution
2	GDP	Tổng sản phẩm quốc nội	IMF World Economic Outlook Database
3	DIST	Khoảng cách địa lý	Trích từ bộ cơ sở dữ liệu của CEPII (Center for Prospective Studies and International Information)
4	LOCK	Tình trạng tiếp giáp biển	Trích từ bộ cơ sở dữ liệu của CEPII (Center for Prospective Studies and International Information)
5	AGRI_AREA	Tỷ lệ đất nông nghiệp trên tổng diện tích đất đai	Dữ liệu của Ngân hàng thế giới
6	CUL_DIST	Khoảng cách văn hoá	Tính toán dựa trên số liệu tại website: <a href="http://hofstede_insights.com">http://hofstede_insights.com</a>
7	EX_PO	Giá trị tiềm năng xuất khẩu	Kết quả ước lượng của tác giả
8	FI_MAR	Sự phát triển của thị trường tài chính	Diễn đàn kinh tế thế giới (World Economy Forum)
9	TRADE_FREE	Mức độ tự do thương mại	Website: <a href="http://heritage.com">http://heritage.com</a>

10	TECH	Mức độ sẵn sàng về công nghệ	Diễn đàn kinh tế thế giới (World Economy Forum)
11	LABOR_FREE	Mức độ tự do lao động	Website: <a href="http://heritage.com">http://heritage.com</a>

*Nguồn:* Tổng hợp của tác giả

## CHƯƠNG 3

### KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

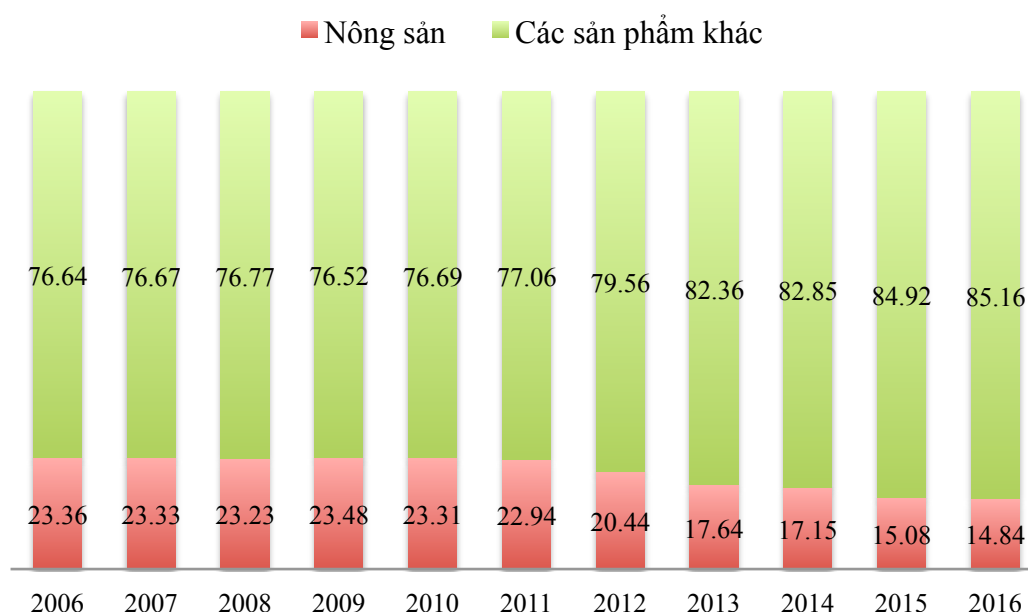
#### **3.1 Thực trạng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU**

##### ***3.1.1 Tổng quan về xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU***

Nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế của Việt Nam (GSO, 2017). Theo dữ liệu về thương mại quốc tế của Liên hợp quốc, trong giai đoạn 2006-2016, nông sản luôn chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam. Có thời điểm, xuất khẩu nông sản chiếm gần 1/4% tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam, đem lại nguồn thu bằng ngoại tệ quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước với trị giá khoảng 13,4 tỷ đô la Mỹ trên tổng số 57 tỷ đô la Mỹ thu từ xuất khẩu vào năm 2009. Tuy nhiên, theo thời gian, để phù hợp với sự phát triển chung, xuất khẩu hàng nông sản có sự sụt giảm đáng kể trong tổng cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam so với nhóm hàng công nghiệp và dịch vụ (từ 23,36% đầu kỳ xuống còn 14,84% cuối kỳ). Hiện tại, theo số liệu thống kê mới nhất, tỷ trọng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam năm 2018 chiếm 15,4% tổng xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới. Tuy nhiên, bất chấp sự sụt giảm về tỷ trọng, giá trị xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam vẫn tăng mạnh từ 9,3 tỷ đô la Mỹ đầu kỳ lên 26,2 tỷ đô la Mỹ vào cuối kỳ. Hình 3.1 trình bày tỷ trọng xuất khẩu hàng nông sản trong tổng xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới trong giai đoạn 2006-2016.



Đơn vị tính: %

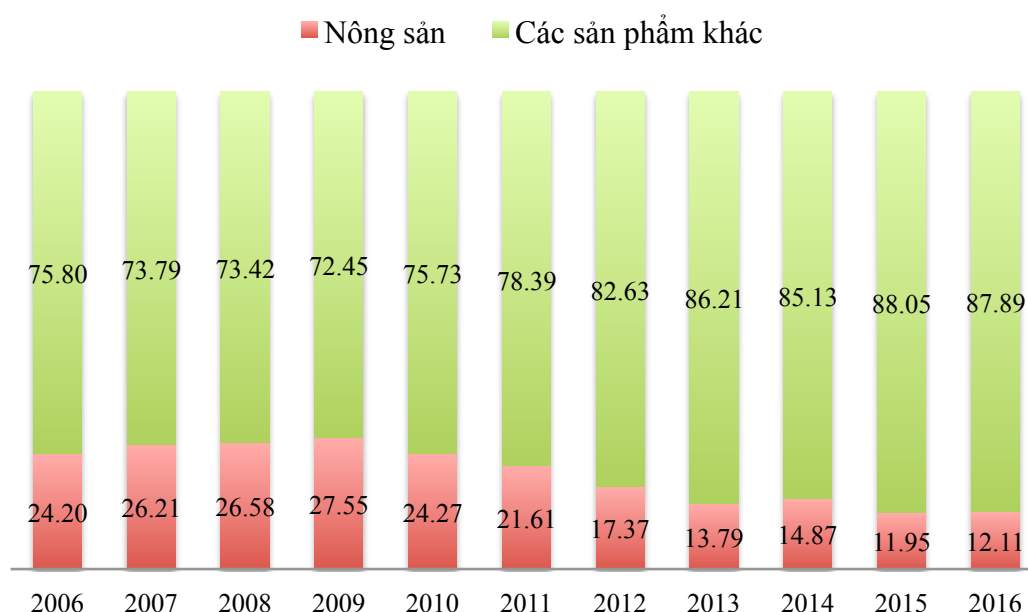


**Hình 3.1: Tỷ trọng xuất khẩu hàng nông sản trong tổng xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới giai đoạn 2006-2016**

*Nguồn:* Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của WITS

Trong số các đối tác thương mại chính của Việt Nam, EU nổi lên với tư cách là thị trường lớn thứ hai của nông sản xuất khẩu của Việt Nam, chiếm tới 15,8% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam, chỉ đứng sau Trung Quốc với 24,9% (WITS, 2018). Không chỉ đứng thứ hai về giá trị thị trường, hàng nông sản của Việt Nam còn chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này. Hình 3.2 mô tả tỷ trọng hàng nông sản trong tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU. Từ hình 3.2 có thể thấy rằng tỷ trọng xuất khẩu hàng nông sản giảm dần (từ 24,20% ở đầu kỳ xuống còn 12,11% vào cuối kỳ). Điều này phù hợp với xu hướng chung về chuyển dịch cơ cấu kinh tế của đất nước theo hướng tăng dần tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp và dịch vụ, đồng thời giảm dần tỷ trọng nhóm ngành nông nghiệp.

Đơn vị tính: %



**Hình 3.2: Tỷ trọng xuất khẩu hàng nông sản trong tổng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU giai đoạn 2006-2016**

*Nguồn:* Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của WITS

Xét về tốc độ tăng trưởng, trong giai đoạn 2006-2016, xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU tăng liên tục, đạt tốc độ tăng trưởng trung bình 9,1%/năm (WITS), dẫn đến sự tăng trưởng lớn về mặt giá trị xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường này từ 1,7 tỷ đô la Mỹ (năm 2006) lên 4,1 tỷ đô la Mỹ sau 10 năm (Theo WITS). Bảng 3.1 trình bày kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU.

**Bảng 3.1: Kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU giai đoạn 2006-2016**

*Đơn vị tính: Tỷ đô la Mỹ*

<b>Năm</b>	<b>Kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang EU</b>	<b>Tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU</b>
2006	1,73	7,14
2007	2,39	9,10
2008	2,90	10,90
2009	2,59	9,41
2010	2,76	11,40
2011	3,58	16,54
2012	3,53	20,30
2013	3,35	24,32
2014	4,16	27,95
2015	3,68	30,76
2016	4,12	33,98

*Nguồn:* Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của WITS

Xét về cơ cấu mặt hàng, cà phê, hạt tiêu, cao su, tôm, cua, mực... sơ chế hoặc chế biến sẵn là những nông sản có kim ngạch xuất khẩu cao nhất trong cơ cấu xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường EU. Bảng 3.2 tổng hợp 10 nông sản Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU có kim ngạch lớn nhất. Từ bảng 3.2 có thể thấy rằng, 10 mặt hàng nông sản của Việt Nam xuất khẩu nhiều nhất sang EU đã chiếm đến hơn 90% tổng giá trị xuất khẩu hàng

nông sản của Việt Nam sang thị trường này. Đặc biệt, trong số 10 mặt hàng kể trên cà phê là mặt hàng duy nhất có kim ngạch trên 1 tỷ đô la Mỹ, góp mặt vào một số ít các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu hơn 1 tỷ đô la Mỹ của Việt Nam.

**Bảng 3.2: 10 mặt hàng nông sản có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất vào thị trường EU năm 2016**

*Đơn vị tính: Nghìn đô la Mỹ*

<b>Mô tả hàng hoá</b>	<b>Mã hàng hoá</b>	<b>Kim ngạch</b>
Cà phê	07111	1.343.688
Chuối	05773	753.189
Tôm đông lạnh	03611	305.320
Tôm, cua, các loại giáp và các sản phẩm chế biến	03721	295.962
Hạt tiêu tươi	07511	209.909
Cao su	23125	101.506
Mực đông lạnh hoặc chế biến	03637	63.720
Hạt tiêu xay	07512	59.795
Các loại thân mềm chế biến	03722	56.409
Các sản phẩm từ cá ngừ	03713	47.653
<b>Tổng</b>		<b>4.115.094</b>

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả dựa trên số liệu của WITS*

Xét về các rào cản thương mại, thị trường EU luôn được xem là một trong những thị trường tiềm năng nhưng cũng khó khăn nhất đối với hàng nông sản của Việt Nam xuất khẩu vào thị trường này. Theo xu hướng chung của thế giới, hàng rào thuế quan của EU đối với hàng nông sản ngày càng giảm. Theo thống kê của WITS, năm 2015 khoảng 70% hàng nhập khẩu vào thị trường EU được giảm thuế hoặc không phải chịu thuế nhập khẩu. Bên cạnh đó, Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và EU (EVFTA) cũng sẽ góp phần cắt giảm các rào cản thuế quan nói riêng và các rào cản thương mại nói chung đối với hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường này

trong thời gian tới. Khó khăn lớn nhất của hàng nông sản của Việt Nam để xuất khẩu vào thị trường EU hiện nay là các rào cản phi thuế quan. Theo thống kê của Dữ liệu toàn cầu về các biện pháp phi thuế quan của UNCTAD (Trains.unctad.org), trong ba thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam là Hoa Kỳ, EU và Nhật Bản thì EU áp dụng các biện pháp phi thuế quan đối với hàng hoá nhập khẩu vào thị trường này phổ biến hơn hai thị trường còn lại. Bảng 3.3 tóm tắt thống kê về việc áp dụng các rào cản phi thuế quan của ba thị trường này.

**Bảng 3.3: Thống kê về việc áp dụng các rào cản phi thuế quan**

<b>Thị trường</b>	<b>Frequency Index</b>	<b>Coverage Ratio</b>
EU	0,94	0,94
Hoa Kỳ	0,71	0,83
Nhật Bản	0,62	0,78

*Nguồn:* Dữ liệu toàn cầu về các biện pháp phi thuế quan của UNCTAD

Trong đó, Frequency Index là chỉ số tần số xuất hiện, dựa trên số lượng hàng hoá bị áp dụng ít nhất một biện pháp phi thuế quan trên tổng số hàng hoá được nhập khẩu. Coverage Ration cũng tương tự như Frequency Index, nhưng tính theo giá trị hàng hoá được nhập khẩu bị áp dụng ít nhất một biện pháp phi thuế quan trên tổng giá trị hàng hoá được nhập khẩu.

Xét riêng từng mặt hàng, cũng như Hoa Kỳ và Nhật Bản, EU áp dụng đồng thời rất nhiều biện pháp phi thuế quan đối với hàng nông sản nhập khẩu như vệ sinh và kiểm dịch, các rào cản kỹ thuật đối với thương mại, kiểm tra trước khi giao hàng, các biện pháp dự phòng, kiểm soát về lượng, kiểm soát về giá, các biện pháp liên quan đến xuất khẩu và các biện pháp khác. Điều đó cho thấy, hàng nông sản phải đáp ứng rất nhiều tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục, điều kiện để được xuất khẩu sang thị trường EU. Bảng 3.4 trình bày ví dụ về việc áp dụng các rào cản đối với một số hàng nông sản cụ thể.

**Bảng 3.4: Các rào cản phi thuế quan đối với cà phê và tôm**

<b>Hàng hoá/Thị trường</b>	<b>Mã HS</b>	<b>Loại rào cản phi thuế quan</b>
<b><i>Tôm</i></b>		
EU	030613	SPS, TBT, INSP, CTPM, QC, PC, OTH, EXP
Hoa Kỳ		SPS, TBT, INSP, CTPM, QC, PC, OTH, EXP
Nhật Bản		SPS, TBT, INSP, CTPM, QC, PC, OTH, EXP
<b><i>Chuối</i></b>		
EU	080300	SPS, TBT, INSP, CTPM, QC, PC, OTH, EXP
Hoa Kỳ		SPS, TBT, INSP, CTPM, QC, PC, OTH, EXP
Nhật Bản		SPS, TBT, INSP, CTPM, QC, PC, OTH, EXP

*Nguồn:* Dữ liệu toàn cầu về các biện pháp phi thuế quan (TRAINS-UNCTAD)

### ***3.1.2 Lợi thế so sánh của hàng nông sản Việt Nam***

Lợi thế so sánh của hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam được trình bày trong bảng 3.5:

**Bảng 3.5: Lợi thế so sánh biểu hiện của hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU và thế giới giai đoạn 2006-2016**

<b>Năm</b>	<b>EU</b>	<b>Thế giới</b>
2006	2,43	12,25
2011	1,84	10,13
2016	2,67	6,06

*Nguồn:* Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của WITS

Kết quả tính toán cho thấy, hàng nông sản của Việt Nam có lợi thế so sánh cao trên thị trường thế giới ( $RCA > 4$ ). Tuy nhiên, lợi thế so sánh của hàng nông sản Việt Nam trên thị trường thế giới lại có xu hướng giảm trong giai đoạn 2006-2016. Kết quả này phản ánh đúng thực tế về lợi thế so sánh do các yếu tố như đất đai, khí hậu và lao động của Việt Nam đang dần mất đi. Ngày nay, kể cả ứng dụng khoa học công nghệ, vốn mới là những yếu tố tạo nên lợi thế so sánh bền vững cho hàng hoá nói chung, trong đó có cả hàng nông sản.

Xét riêng thị trường EU, lợi thế so sánh của hàng nông sản Việt Nam chỉ ở mức thấp ( $1 < RCA < 2$ ) hoặc trung bình ( $RCA > 2$ ). Kết quả này phần nào cho thấy vị thế cạnh tranh của hàng nông sản Việt Nam tại một thị trường lớn như EU còn hạn chế, đồng nghĩa với việc tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU còn lớn.

### ***3.1.3 Mức độ bổ sung thương mại của hàng nông sản giữa Việt Nam và EU***

Bảng 3.6 trình bày kết quả tính toán chỉ số bổ sung thương mại của mặt hàng nông sản giữa Việt Nam và EU:

**Bảng 3.6: Chỉ số bổ sung thương mại của hàng nông sản giữa Việt Nam và EU**

<b>Năm</b>	2006	2011	2016
<b>TC</b>	89,20	89,78	93,13

*Nguồn:* Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của WITS

Kết quả tính toán cho thấy cơ cấu xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam và cơ cấu nhập khẩu hàng nông sản của EU bổ sung rất tốt cho nhau. Theo WITS, chỉ số bổ sung thương mại có giá trị càng gần 100 (mức độ phù hợp tối đa về cơ cấu xuất nhập khẩu của hai quốc gia) càng chứng tỏ cơ cấu xuất nhập khẩu hàng nông sản của Việt Nam và EU phù hợp và bổ sung ở mức độ cao cho nhau. Điều này cũng phần nào cho thấy tiềm năng lớn đối với xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU.

### ***3.1.4 Mức độ tiềm năng thương mại của hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU***

Chỉ số tiềm năng thương mại hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU giai đoạn 2006-2016 được trình bày trong bảng 3.7:



**Bảng 3.7: Chỉ số tiềm năng thương mại của hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU**

*Đơn vị tính: Đô la Mỹ*

<b>Năm</b>	<b>Tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản của VN</b>	<b>Tổng kim ngạch nhập khẩu nông sản của EU</b>	<b>Kim ngạch xuất khẩu nông sản của VN sang EU</b>	<b>ITP</b>
2006	9.304.176.560	124.256.915.460	1.870.968.100	7.433.208.460
2011	22.229.030.620	188.680.726.790	3.747.329.630	18.481.700.990
2016	26.203.956.570	166.989.777.200	3.970.877.84	22.233.078.730

*Nguồn:* Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của WITS

Kết quả tính toán chỉ số tiềm năng thương mại đối với hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU cho thấy tiềm năng thương mại mặt hàng này. Trong giai đoạn 2006-2016, tiềm năng thương mại của hàng nông sản Việt Nam sang thị trường EU tăng liên tục với mức tăng khoảng 200%. Đây là kết quả của việc tăng gấp đôi kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam sang thị trường EU trong giai đoạn này. Tuy nhiên, tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU tăng còn do tăng kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU (khoảng 112%) chậm hơn tăng trưởng tổng kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam ra thế giới (khoảng 118%) hay nói cách khác về cơ cấu thị trường thì thị trường EU có tỷ trọng ngày càng giảm trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam (từ khoảng 20% vào năm 2006 xuống còn 15% vào năm 2016).

### 3.1.5 Phân tích biên độ xuất khẩu của hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU

Kết quả tính toán biên độ xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU theo công thức của Amiti (2010) với dữ liệu ở cấp độ 5 chữ số được trình bày trong bảng 3.8:

**Bảng 3.8: Biên độ xuất khẩu của hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU**

*Đơn vị tính: %*

<b>Thành phần</b>	<b>1996-2001</b>	<b>2001-2006</b>	<b>2006-2011</b>	<b>2011-2016</b>
Tăng trưởng xuất khẩu sản phẩm truyền thống	97,67	98,80	99,23	99,93
Tăng trưởng xuất khẩu sản phẩm mới	2,47	1,22	0,95	0,29
Giảm xuất khẩu các sản phẩm biến mất	- 0,15	- 0,02	- 0,18	- 0,23
<b>Tổng</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>

*Nguồn:* Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của WITS

Từ bảng 3.8 có thể thấy rằng các sản phẩm truyền thống (biên độ tập trung) đóng góp chính (xấp xỉ 100%) vào tăng trưởng hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU trong suốt những năm qua. Nói cách khác, tăng trưởng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU nhờ gần như hoàn toàn vào các sản phẩm truyền thống. Trong khi đó, các sản phẩm mới đóng góp một tỷ trọng rất nhỏ, chỉ vài phần trăm vào tăng trưởng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU nói chung. Điều này cho thấy rằng, việc đẩy mạnh xuất khẩu các nông sản mới vào thị trường EU là rất khó khăn, do các rào cản thương mại, đặc biệt là rào cản phi thuế quan

đòi với hàng nông sản rất phức tạp, sản phẩm mới phải đáp ứng các tiêu chuẩn rất cao để được xuất khẩu vào thị trường này.

### ***3.1.6 Phân tích tăng trưởng – chia sẻ xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU***

Kết quả tính toán chỉ tiêu cấu phần tăng trưởng được trình bày trong bảng 3.9:

**Bảng 3.9: Phân rã tăng trưởng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU giai đoạn 1996-2016**

*Đơn vị tính: Triệu đô la Mỹ*

<b>Thành phần</b>	<b>1996-2001</b>	<b>2001-2006</b>	<b>2006-2011</b>	<b>2011-2016</b>
Net shift	148,46	318,63	-474,67	-284,46
IME	44,41	184,04	-53,05	85,12
CE	2.732,18	1.219,01	10.906,99	3.791,49
IE	-2.628,13	-1.084,42	-11.328,61	-4.161,07

*Nguồn:* Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của WITS

Từ bảng 3.9 có thể thấy rằng giá trị Net shift phản ánh chênh lệch về tăng trưởng xuất khẩu hàng nông sản sang thị trường EU của Việt Nam và thế giới có giá trị dương trong giai đoạn đầu 1996-2006 và có giá trị âm trong giai đoạn sau 2011-2016. Điều này chứng tỏ, trong giai đoạn đầu, Việt Nam có lợi thế cạnh tranh đối với nông sản xuất khẩu sang thị trường EU do tập trung vào xuất khẩu hàng nông sản là mặt hàng Việt Nam có tốc độ tăng trưởng cao hơn mức trung bình của thế giới. Ngược lại, ở giai đoạn sau Việt Nam không còn lợi thế cạnh tranh đối với nông sản xuất khẩu sang thị trường EU nữa do Việt Nam ở giai đoạn này không còn tập trung vào xuất khẩu nông sản (chỉ số IME mang dấu âm).

### 3.2 Kết quả ước lượng tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU

Phương trình ước lượng tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam gồm có 979 quan sát. Thống kê tổng hợp các biến được sử dụng trong mô hình được thể hiện trong bảng 3.10:

**Bảng 3.10: Tóm tắt thống kê các biến trong mô hình ước lượng tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam**

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị tối thiểu	Giá trị tối đa
$\ln EX_{ij,t}$	979	10.185	2.178	1.768	15.321
$\ln(GDP_{i,t} \times GDP_{j,t})$	979	9.925	1.823	4.829	15.137
$\ln DIST_{ij}$	979	8.958	0.646	6.772	9.850
$LOCK_j$	979	0.135	0.342	0.000	1.000
$\ln AGRI\_AREA_{j,t}$	979	0.718	3.050	0.002	2.925
$CUL\_DIST_{ij}$	979	2.957	1.242	1.000	6.335

*Nguồn:* Tổng hợp của tác giả

Đề tài sử dụng kiểm định Levin – Lin – Chu (2002) để kiểm định tính dừng của dữ liệu bảng. Kết quả kiểm định bác bỏ giả thuyết  $H_0$  (chuỗi không dừng), đồng nghĩa với việc tất cả các biến đều dừng ở chuỗi gốc. Đây là điều kiện tiên quyết để tránh các kết quả hồi quy sai.

**Bảng 3.11: Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị Levin-Lin-Chu**

Biến giải thích	Unadjusted t	Adjusted t*	p-value <sup>3</sup>
$\ln EX_{ij,t}$	-21.276	-15.622	0.000
$\ln(GDP_{i,t} \times GDP_{j,t})$	-18.287	-17.211	0.000
$\ln AGRI\_AREA_{j,t}$	-27.700	-23.707	0.000

<sup>3</sup> p-value của adjusted t\*

(FI_MAR <sub>i,t</sub> ×FI_MAR <sub>j,t</sub> )	-17.194	-13.326	0.000
TRADE_FREE <sub>j,t</sub>	-76.611	-75.668	0.000

*Nguồn:* Tính toán của tác giả

Kiểm định Levin-Lin-Chu cho thấy dữ liệu bảng đủ điều kiện để thực hiện hồi quy. Do đó, đề tài tiếp tục thực hiện hồi quy bằng mô hình biên ngẫu nhiên. Kết quả hồi quy được trình bày trong bảng 3.12. Từ bảng 3.12 có thể thấy kết quả ước lượng tương đối phù hợp với lý thuyết, cụ thể là: quy mô kinh tế được thể hiện qua biến GDP có tác động cùng chiều đến giá trị xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam. Trong khi đó, khoảng cách địa lý, tỷ lệ đất nông nghiệp trên tổng diện tích đất đai của nước nhập khẩu, tình trạng tiếp giáp biển và khoảng cách văn hoá giữa nước xuất khẩu và nước nhập khẩu có tác động hạn chế giá trị xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam.

**Bảng 3.12: Kết quả ước lượng của mô hình biên ngẫu nhiên**

<b>Biến giải thích</b>	<b>Hệ số</b>	<b>Sai số chuẩn</b>	<b>P-value</b>
Constant	10.921**	0.815	0.000
Ln(GDP <sub>i,t</sub> × GDP <sub>j,t</sub> )	0.896**	0.026	0.000
LnDIST <sub>ij</sub>	-0.991**	0.081	0.000
LOCK <sub>j</sub>	-0.464**	0.114	0.000
LnAGRI_AREA <sub>j,t</sub>	-0.065**	0.012	0.000
CUL_DIST <sub>ij</sub>	-0.233**	0.047	0.000
Log likelihood		-1556.481	
Wald chi2		1970.99	
Observations		979	

*Lưu ý:* \*\* Có ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 3.13 mô tả kết quả tính toán hiệu quả kỹ thuật của xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU. Kết quả tính toán cho thấy hiệu quả kỹ thuật tương đối ổn định trong giai đoạn 2006-2016. Xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang 11/28 quốc gia có hiệu quả kỹ thuật tăng nhẹ (tốc độ tăng trưởng trung bình cả giai đoạn đạt 9,1%). Hiệu quả kỹ thuật của xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang các quốc gia còn lại đều giảm nhẹ (mức giảm trung bình khoảng 5.1%). Vào cuối giai đoạn (năm 2016), hiệu quả kỹ thuật đạt mức cao nhất là 73% (Bi). Điều này cho thấy tiềm năng tăng trưởng của xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang các nước EU vẫn còn rất lớn.

**Bảng 3.13: Hiệu quả kỹ thuật của xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang các nước EU**

<b>Quốc gia</b>	<b>2006</b>	<b>2007</b>	<b>2008</b>	<b>2009</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>
EU	0,64	0,65	0,66	0,64	0,64	0,66	0,65	0,64	0,64	0,62	0,61
Áo	0,75	0,76	0,76	0,71	0,72	0,73	0,72	0,73	0,72	0,72	0,71
Bỉ	0,76	0,75	0,79	0,76	0,76	0,77	0,76	0,76	0,75	0,74	0,73
Bun-ga-ri	0,39	0,43	0,51	0,48	0,44	0,41	0,43	0,44	0,47	0,39	0,35
Croatia	0,28	0,33	0,38	0,34	0,37	0,37	0,39	0,31	0,34	0,26	0,23
Síp	0,21	0,28	0,38	0,40	0,41	0,42	0,34	0,28	0,32	0,24	0,24
CH Séc	0,54	0,59	0,65	0,64	0,62	0,62	0,57	0,54	0,52	0,50	0,50
Đan Mạch	0,60	0,63	0,64	0,64	0,64	0,65	0,64	0,63	0,65	0,61	0,62
Estonia	0,50	0,46	0,54	0,56	0,50	0,51	0,46	0,47	0,41	0,38	0,43
Phần Lan	0,26	0,32	0,41	0,27	0,28	0,33	0,33	0,29	0,28	0,27	0,30
Pháp	0,58	0,60	0,61	0,59	0,58	0,60	0,60	0,59	0,61	0,57	0,56
Đức	0,65	0,67	0,67	0,66	0,66	0,68	0,68	0,66	0,66	0,64	0,64
Hy Lạp	0,43	0,48	0,48	0,50	0,49	0,52	0,53	0,49	0,49	0,46	0,46
Hung-ga-ry	0,74	0,75	0,67	0,65	0,67	0,68	0,65	0,63	0,65	0,66	0,66
Ireland	0,23	0,30	0,23	0,29	0,34	0,31	0,31	0,29	0,32	0,30	0,27

Italy	0,66	0,68	0,69	0,67	0,67	0,69	0,69	0,68	0,67	0,65	0,64
Latvia	0,33	0,38	0,44	0,48	0,45	0,46	0,41	0,40	0,43	0,42	0,38
Lithuania	0,34	0,49	0,58	0,61	0,52	0,48	0,49	0,41	0,45	0,44	0,42
Luxembourg	0,17	0,04	0,15	0,40	0,44	0,14	0,47	0,43	0,62	0,60	0,61
Malta	0,25	0,43	0,51	0,48	0,49	0,55	0,50	0,50	0,53	0,37	0,37
Hà Lan	0,72	0,73	0,73	0,72	0,72	0,74	0,73	0,71	0,72	0,71	0,71
Ba Lan	0,69	0,69	0,71	0,67	0,66	0,66	0,62	0,64	0,63	0,61	0,59
Bồ Đào Nha	0,49	0,54	0,59	0,63	0,62	0,64	0,63	0,64	0,62	0,61	0,60
Ro-ma-ni-a	0,42	0,41	0,45	0,46	0,45	0,44	0,40	0,39	0,36	0,32	0,29
CH Slovakia	0,69	0,68	0,66	0,68	0,67	0,68	0,65	0,66	0,61	0,57	0,54
Slovenia	0,47	0,53	0,53	0,54	0,55	0,54	0,46	0,48	0,48	0,40	0,44
Tây Ban Nha	0,64	0,67	0,67	0,65	0,64	0,66	0,65	0,64	0,64	0,61	0,59
Thụy Điển	0,42	0,46	0,48	0,47	0,47	0,48	0,49	0,44	0,43	0,42	0,40
Vương quốc Anh	0,60	0,64	0,64	0,61	0,63	0,66	0,65	0,64	0,65	0,64	0,64

*Nguồn: Tính toán của tác giả*



Tuy nhiên, trong một số trường hợp hiệu quả kỹ thuật của xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang các nước EU tăng và giảm mạnh trong giai đoạn nghiên cứu. Điển hình là trường hợp Luxembourg khi hiệu quả kỹ thuật của xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang nước này tăng mạnh, đạt 44% (tăng 17% lên 61%). Tuy nhiên tỷ trọng xuất khẩu sang quốc gia này khá nhỏ, chỉ chiếm dưới 1%. Sự biến động này đã đưa Luxembourg từ nước có hiệu quả kỹ thuật của xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam thấp nhất lên vị trí thứ 8 trong các quốc gia EU. Đối lập với Luxembourg, hiệu quả kỹ thuật của xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang Slovakia giảm mạnh nhất với mức 15% (từ 69% xuống 54%). Sự sụt giảm này đã đưa Slovakia từ vị trí thứ 6 xuống vị trí thứ 15 trong các quốc gia EU.

Tiếp theo, từ kết quả tính toán hiệu quả kỹ thuật, đề tài tính toán mức tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang các nước EU. Kết quả tính toán được trình bày trong bảng 3.14:

**Bảng 3.14: Tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang các quốc gia EU***Đơn vị tính: Triệu đô la Mỹ*

<b>Quốc gia</b>	<b>2006</b>	<b>2007</b>	<b>2008</b>	<b>2009</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>
EU	3.143,74	4.184,49	4.979,92	4.380,31	4.790,5	6.088,43	6239,43	6.106,88	6.676,12	6.595,48	7.015,26
Áo	58,05	78,05	93,13	45,50	55,49	73,83	74,44	84,55	88,85	97,63	90,58
Bỉ	199,82	199,85	367,12	263,03	267,52	343,63	344,90	352,12	333,06	348,34	324,81
Bun-ga-ri	21,75	28,90	44,29	40,44	38,76	39,43	45,11	50,40	61,25	54,97	56,80
Croatia	16,66	21,79	27,16	24,62	28,28	31,05	34,07	31,52	36,74	35,16	36,93
Síp	9,41	12,17	16,55	17,84	20,17	22,84	20,45	19,78	22,77	22,64	25,28
CH Séc	44,03	65,33	104,76	99,20	100,17	111,10	90,37	85,24	86,90	92,63	105,49
Đan Mạch	33,45	47,78	57,36	58,31	60,86	75,06	72,92	77,24	94,98	79,36	94,43
Estonia	10,16	10,97	15,44	15,54	13,60	16,48	15,14	17,33	16,27	17,08	22,42
Phần Lan	24,62	33,83	46,92	32,08	36,67	46,26	49,51	50,16	53,30	58,72	70,09
Pháp	313,52	400,90	449,40	413,74	447,89	563,46	591,98	608,03	742,83	664,17	694,39
Đức	718,99	1.005,96	1.074,80	975,15	1.144,05	1.466,85	1.641,84	1.473,95	1.621,38	1.550,09	1.750,85
Hy Lạp	33,46	46,53	50,85	57,37	59,18	69,68	71,43	63,89	69,87	68,01	78,07
Hung-ga-ry	13,92	18,52	5,85	4,79	7,17	8,73	6,57	5,83	8,04	9,85	10,61

Ireland	10,00	14,76	12,57	15,55	19,79	19,86	20,87	21,50	26,90	28,01	29,03
Italy	345,61	460,42	581,73	481,59	511,60	691,80	734,04	684,22	717,79	683,21	711,45
Latvia	4,22	6,03	7,99	8,29	7,97	9,40	9,00	9,52	11,87	13,15	12,88
Lithuania	10,23	19,38	32,83	35,78	25,17	24,59	28,28	24,19	30,86	33,10	36,08
Luxembourg	2,36	1,41	2,89	5,73	7,03	3,49	9,39	8,92	21,70	21,75	25,91
Malta	0,60	1,37	2,19	1,96	2,28	3,37	2,81	3,09	3,91	2,32	2,58
Hà Lan	299,55	384,94	426,45	390,85	436,15	598,18	540,38	508,12	581,94	628,24	677,69
Ba Lan	206,69	254,48	339,81	259,40	261,97	313,05	250,72	309,93	323,51	336,14	332,32
Bồ Đào Nha	32,53	46,97	66,57	86,24	90,28	106,91	108,77	121,85	119,72	122,69	127,72
Ro-ma-ni-a	43,74	51,86	68,91	70,41	73,99	77,96	76,49	81,08	83,40	83,86	89,16
CH Slovakia	18,12	21,86	21,00	25,45	25,50	32,77	26,88	33,21	24,74	21,81	20,76
Slovenia	8,43	12,58	14,46	14,67	16,83	17,86	14,21	16,23	17,87	15,58	19,72
Tây Ban Nha	402,79	549,82	629,71	565,23	562,97	718,35	732,53	721,08	764,55	724,72	731,09
Thụy Điển	38,75	51,43	61,65	59,69	69,08	79,93	91,30	84,31	88,89	95,84	102,03
Vương quốc Anh	222,26	336,60	357,51	311,88	400,07	522,50	535,03	559,59	622,24	686,44	736,08

*Nguồn: Tính toán của tác giả*

Kết quả tính toán cho thấy tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang EU còn cao và có dấu hiệu tiếp tục tăng. Ngoài ra, các quốc gia EU có tiềm năng cao nhất đối với xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam gồm có: Đức (1750.85 triệu USD), Vương Quốc Anh (736,08 triệu USD), Tây Ban Nha (731,09 triệu USD), Italy (711,45 triệu USD), Pháp (694,39 million USD) và Hà Lan (677,69 triệu USD) (số liệu năm 2016). Các quốc gia có tiềm năng thấp nhất đối với xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam gồm có: Malta (hơn 2,58 triệu USD), Hungary, Latvia, Slovenia và CH Slovakia. Tiềm năng xuất khẩu của những quốc gia này đều ở mức dưới 20 triệu USD. Có thể thấy rằng chênh lệch về tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang hai nhóm nước này là rất lớn. Cụ thể, năm 2016, tiềm năng xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang Đức gấp 679 lần tiềm năng xuất khẩu sang Malta. Năm 2006, mức độ chênh lệch giữa hai quốc gia này còn lên tới 1.198 lần. Sự khác biệt này chủ yếu là do tác động của sự chênh lệch về quy mô kinh tế giữa hai nhóm nước.

### **3.3 Kết quả ước lượng mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU**

Phương trình ước lượng tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam gồm có 280 quan sát. Thống kê tổng hợp các biến được sử dụng trong mô hình được thể hiện trong bảng 3.15:

**Bảng 3.15: Tóm tắt thống kê các biến trong mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU**

<b>Biến giải thích</b>	<b>Số quan sát</b>	<b>Giá trị trung bình</b>	<b>Độ lệch chuẩn</b>	<b>Giá trị tối thiểu</b>	<b>Giá trị tối đa</b>
$(FI\_MAR_{i,t} \times FI\_MAR_{j,t})$	308	17,546	2,729	9,781	23,661
TRADE_FREE <sub>j,t</sub>	308	86,012	2,765	65,800	88,000
TECH <sub>i,t</sub>	308	3,230	0,291	2,594	3,582
LABOR_FREE <sub>i,t</sub>	308	66,581	2,238	62,600	70,000

*Nguồn:* Tính toán của tác giả

Để kiểm tra sự phù hợp và hiệu quả của mô hình GMM được áp dụng trong trường hợp này, đề tài sử dụng kiểm định AR (2) và Sagan. Kiểm định AR (2) chấp nhận giả thiết  $H_0$  về việc mô hình không có tự tương quan. Đồng thời, kiểm định Sagan chỉ ra rằng tất cả các biến công cụ được sử dụng trong mô hình (2) là phù hợp. Ngoài ra, phương pháp FGLS được sử dụng để kiểm tra tính vững của mô hình GMM. Ngoài ra, phương pháp FGLS cũng khắc phục được hiện tượng phương sai sai số thay đổi của dữ liệu bảng. Kết quả hồi quy bằng phương pháp FGLS một lần nữa khẳng định tính vững của các kết quả hồi quy bằng phương pháp GMM. Kết quả hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU bằng hai phương pháp FGLS và GMM được minh họa trong bảng 3.16:

**Bảng 3.16: Kết quả hồi quy mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang các nước EU**

Biến giải thích		FGLS	GMM
lnEX_PO <sub>ij,t-1</sub>			0.954**
			(0.010)
(FI_MAR <sub>i,t</sub> × FI_MAR <sub>j,t</sub> )		0.036**	0.018**
		(0.011)	(0.001)
TRADE_FREE <sub>j,t</sub>		0.019**	0.050**
		(0.005)	(0.007)
TECH <sub>i,t</sub>		0.130	0.115**
		(0.073)	(0.034)
LABOR_FREE <sub>i,t</sub>		0.001	0.028**
		(0.005)	(0.003)
Constant		7.867**	-6.247**
		(0.548)	(0.702)
Số quan sát		308	280
AR (2) Test	<i>z</i>		-0.36
	<i>Pr &gt; z</i>		0.721
Sargan Test	<i>Chi (2)</i>		23.85
	<i>Prob &gt; chi2</i>		0.202

*Lưu ý:* Sai số chuẩn ở trong ngoặc đơn

\*\* Có ý nghĩa ở mức 1%

Kết quả hồi quy cho thấy tất cả các biến đều có ý nghĩa thống kê. Đồng thời, kết quả hồi quy đều phù hợp với lý thuyết: Trước hết, thị trường tài chính càng phát triển thì tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang EU càng cao. Điều này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Niroomand và cộng sự (2014). Tiếp theo, thương mại càng tự do thì tiềm năng xuất khẩu

hàng nông sản của Việt Nam sang EU càng cao. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Riley and Miller (2015). Tương tự, sự sẵn sàng về công nghệ của Việt Nam có ảnh hưởng tích cực đến tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang EU. Cuối cùng, thị trường lao động của Việt Nam càng tự do thì tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang EU càng cao.

## CHƯƠNG 4

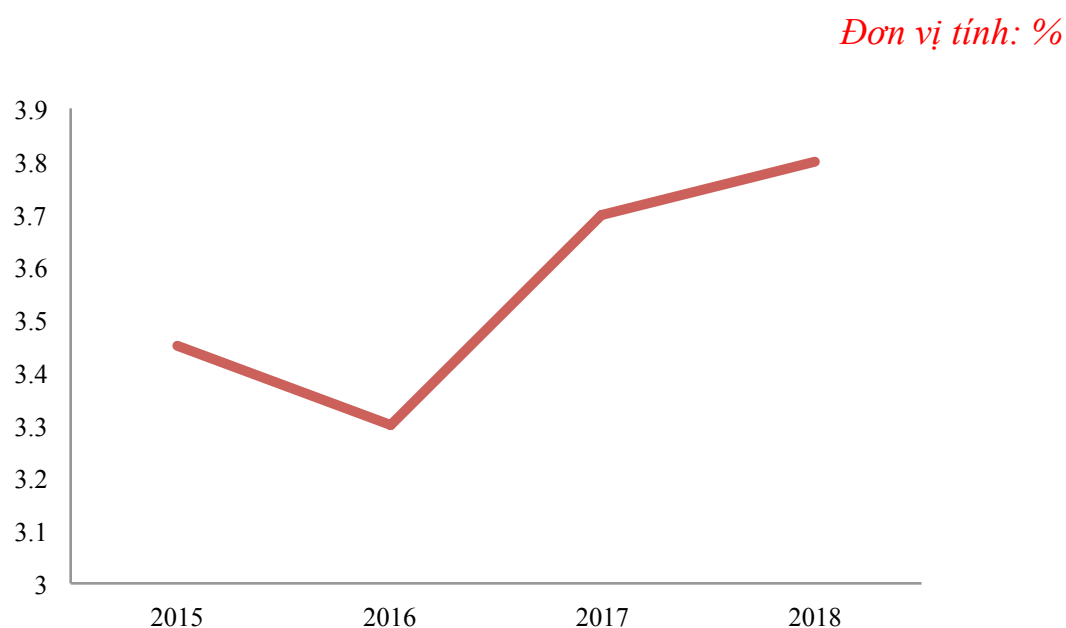
### ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP NHẪM ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU HÀNG NÔNG SẢN CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG EU

#### 4.1 Định hướng đề xuất giải pháp nhằm đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU

##### 4.1.1 Bối cảnh kinh tế thế giới và tác động đến Việt Nam

###### - Bối cảnh kinh tế thế giới:

Kinh tế giới giới giảm liên tục trước khi phục hồi và dần đi vào ổn định từ năm 2016 đến nay, bất chấp rất nhiều biến động do ảnh hưởng từ các vấn đề địa chính trị, biến động của giá dầu, phong trào phản đối toàn cầu hoá lan rộng...



**Hình 4.1: Tăng trưởng kinh tế thế giới giai đoạn 2015-2018**

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả dựa trên số liệu của WB*

Trong giai đoạn này, GDP toàn cầu tăng trưởng cao nhờ đà phục hồi tăng trưởng của các nền kinh tế lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản. Tuy nhiên, ngay cả khi kinh tế dần phục hồi nền kinh tế toàn cầu cũng như của các quốc

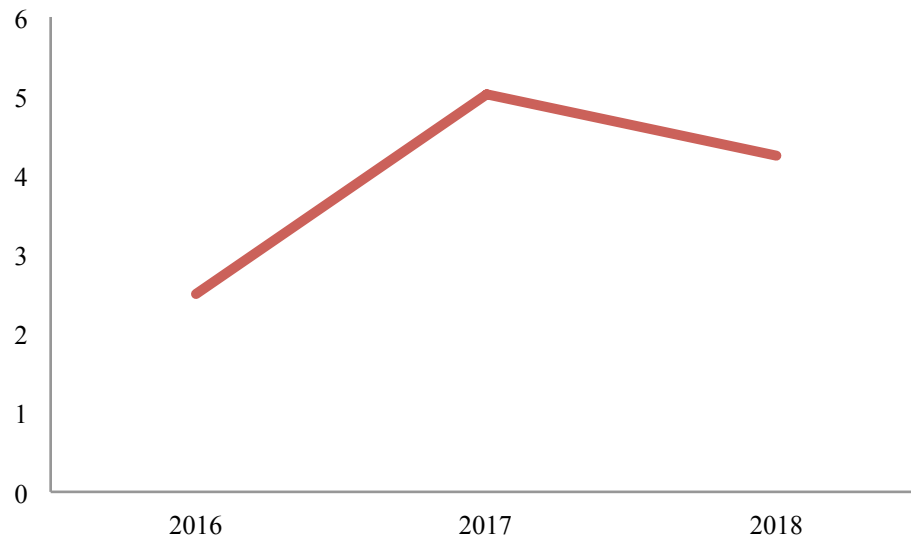


gia vẫn còn tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Ví dụ, tại Hoa Kỳ, lãi suất cơ bản của đồng đô la Mỹ tăng liên tục từ năm 2015 từ mức 0-0,25% (năm 2015) lên mức 2-2,5% (năm 2018). Tại Nhật, dù chính phủ nước này thực hiện gói kích cầu nhưng nền kinh tế nước này vẫn tăng trưởng tương đối yếu (khoảng 1% trung bình trong mấy năm trở lại đây, trong khi tỷ lệ lạm phát luôn ở mức 2,5%). Tại Trung Quốc, mặc dù duy trì tăng trưởng kinh tế ổn định khoảng 6.5-7% trong giai đoạn 2015-2018, tuy nhiên căng thẳng thương mại với Hoa Kỳ là nguy cơ tiềm ẩn rủi ro đối với nền kinh tế Trung Quốc trong thời gian tới. Trong khi đó, các nền kinh tế đang nổi như Nga và Ấn Độ cũng đạt được những thành tựu nhất định về tăng trưởng kinh tế như nền kinh tế Nga phục hồi sau nhiều năm suy giảm, Ấn Độ tăng trưởng mạnh trong lĩnh vực nông nghiệp và xây dựng nhưng cũng đối mặt với những nguy cơ nhất định, như Nga bị Hoa Kỳ tuyên bố áp đặt các biện pháp trừng phạt, Ấn Độ bị cạnh tranh gay gắt từ Trung Quốc.

Xét từng lĩnh vực cụ thể như thương mại và đầu tư để có bức tranh tổng quát về tình hình kinh tế thế giới trong giai đoạn hiện nay. Đầu tư thế giới có xu hướng chuyển dịch từ các nước đang phát triển sang các nước phát triển trong năm 2017-2018. Trong khi đó, thương mại thế giới phục hồi mạnh mẽ sau khi sụt giảm vào năm 2016. Thương mại và đầu tư thế giới hiện nay chịu ảnh hưởng lớn từ cuộc cách mạng công nghệ 4.0 và sự bùng nổ của nền kinh tế chia sẻ (Trần Toàn Thắng và Lê Nho Luyện, 2019)<sup>4</sup>. Cũng theo tác giả này, các nền kinh tế có khả năng về công nghệ tốt sẽ thu hút đầu tư nước ngoài, đặc biệt là đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghệ. Ngoài ra, kinh tế chia sẻ đã và đang giúp tối ưu hoá các nguồn lực thông qua chia sẻ hàng hoá và dịch vụ dư thừa năng suất. Bên cạnh đó, tự động hoá trong sản xuất cũng đang làm giảm lợi thế so sánh dựa vào lao động của các nước đang phát triển, dẫn đến dòng vốn đầu tư có xu hướng quay trở lại các nước phát triển.

---

<sup>4</sup> Tạp chí Kinh tế và dự báo số 4/2019

*Đơn vị tính: %*

**Hình 4.2: Tăng trưởng thương mại thế giới trong giai đoạn 2016-2018**

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả dựa vào dữ liệu của WB*

***- Tác động tới kinh tế Việt Nam:***

Nền kinh tế Việt Nam sẽ không tránh khỏi tác động của những biến động kinh tế thế giới. Trước hết, xu hướng bảo hộ mậu dịch của các nước lớn, đặc biệt là Hoa Kỳ đang gia tăng sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới xuất khẩu của Việt Nam. Ngoài ra, xung đột thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc về lâu dài sẽ ảnh hưởng xấu, làm gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu cũng sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam trong thời gian tới.

Bên cạnh đó, sự kiện Brexit tại châu Âu đã và đang làm chậm tiến trình ký kết chính thức hiệp định EVFTA, dẫn đến tiến trình cắt giảm và xoá bỏ các rào cản thương mại đối với hàng hoá Việt Nam xuất khẩu vào EU bị kéo dài ra, qua đó cơ hội tăng trưởng xuất khẩu vào thị trường EU bị mất đi. Trong khi đó, việc Hoa Kỳ rút khỏi hiệp định TPP cũng làm cho những cơ hội đầy mạnh hơn nữa xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường lớn nhất thế giới này bị mất đi.

Tuy nhiên, cũng có ảnh hưởng tích cực từ biến động kinh tế thế giới đến Việt Nam. Ví dụ như cuộc chiến thương mại giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ khiến cho hành hoá Trung Quốc khó xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ, do đó các nhà nhập khẩu Mỹ có thể sẽ chuyển hướng sang hàng hoá xuất xứ Việt Nam, đồng thời dòng vốn đầu tư nước ngoài có thể chuyển dần từ Trung Quốc sang các nước như Việt Nam nhằm tránh các tác động bất lợi từ căng thẳng thương mại giữa hai nền kinh tế hàng đầu thế giới này.

#### ***4.1.2 Các xu hướng chính trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp trong giai đoạn hiện nay***

***- Thương mại hàng nông sản tiếp tục duy trì vai trò quan trọng trong thương mại toàn cầu:***

Nhu cầu về lương thực thực phẩm trong thời gian tới sẽ tăng nhanh để đáp ứng cho sự gia tăng dân số thế giới. Theo FAO, đến năm 2050 dân số thế giới sẽ đạt 10 tỷ người thay vì gần 8 tỷ người như hiện nay. Trong lĩnh vực nông sản thì rau quả và thủy sản được dự báo là tiếp tục chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu thương mại nông sản. Theo UNCTAD, xuất khẩu rau quả chiếm khoảng 23%, các mặt hàng thủy sản chiếm khoảng 13% tổng giá trị xuất khẩu hàng nông sản toàn cầu. Đặc biệt, nguồn cung thủy sản từ nguồn đánh bắt tự nhiên đã đạt đến giới hạn (khoảng 90 triệu tấn mỗi năm), trong khi nhu cầu về thủy sản được dự đoán tiếp tục tăng. Do đó, lượng cầu dư thừa (khoảng 23 triệu tấn vào năm 2020) sẽ phải được bù đắp bằng cách nuôi trồng thủy sản. Việt Nam hiện đứng thứ tư trong số các quốc gia nuôi trồng thủy sản nhiều nhất thế giới (Đỗ Năng Vịnh, Tạp chí Nông nghiệp Việt Nam online, 2019).

***- Công nghệ cao được ứng dụng ngày càng sâu vào rộng vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, hình thành xu hướng nông nghiệp công nghệ cao:***

Ứng dụng công nghệ cao cho đến nay được xem là giải pháp tốt nhất để

đôi phó với những khó khăn của sản xuất nông nghiệp do tác động của tình trạng ô nhiễm môi trường (đặc biệt là tài nguyên đất, nước và không khí là những đầu vào quan trọng của sản xuất nông nghiệp), biến đổi khí hậu và đặc biệt là để đáp ứng nhu cầu lương thực thực phẩm tăng nhanh do sự bùng nổ dân số thế giới như đã đề cập ở phần trên. Hiện nay, trên thế giới và ngay tại Việt Nam có nhiều đề tài, dự án, nghiên cứu về giống, thức ăn, máy móc thiết bị phục vụ nuôi trồng và chế biến thủy sản, trồng rau trong nhà kính... Ngoài ra, nông nghiệp kỹ thuật số cũng được xem là một xu hướng của tương lai với rất nhiều thiết bị và hệ thống hoàn thiện giúp sản xuất nông nghiệp trong môi trường canh tác khép kín với công nghệ cao.

Không chỉ làm thay đổi sâu sắc cách thức sản xuất nông nghiệp, công nghệ thông tin còn ảnh hưởng lớn đến cách bán sản phẩm và cách tiêu dùng hàng hoá của người tiêu dùng, đặc biệt trong lĩnh vực marketing, phân phối, truyền thông và chăm sóc khách hàng trước và sau khi bán hàng, cũng như việc xử lý khủng hoảng của nhà sản xuất và phân phối và thậm chí tác động đến cả cách sử dụng, chế biến sản phẩm của người tiêu dùng.

***- Xu hướng tiêu thụ các thực phẩm tốt cho sức khoẻ tăng nhanh:***

Các sản phẩm có nguồn gốc hữu cơ, tốt cho sức khoẻ như rau quả, các loại gia vị được trồng hữu cơ ngày càng được ưa chuộng. Ngoài ra, nhu cầu thủy sản, đặc biệt là các loại cá thịt trắng cũng ngày càng lớn vì những giá trị về mặt dinh dưỡng và lợi ích đối với sức khoẻ con người của những thực phẩm này. Theo Statista, giá trị thị trường toàn cầu của thực phẩm hữu cơ đã tăng liên tục từ 15,2 tỷ đô la Mỹ (năm 1999) lên 97 tỷ đô la Mỹ (năm 2017). Theo Zion Market Research, tốc độ tăng trưởng của thị trường thực phẩm hữu cơ giai đoạn 2017-2014 là 14,56%, đưa giá trị trường này lên khoảng 300 tỷ đô la Mỹ. Cả thế giới có khoảng hơn 50 triệu hecto đất nông nghiệp sản xuất hữu cơ. Mặc dù giá trị còn tương đối nhỏ so với các lĩnh vực khác nhưng nông nghiệp hữu cơ được đánh giá là rất có tiềm năng trong tương lai.

Tại Việt Nam, bằng trực quan có thể thấy xu hướng tiêu dùng các thực phẩm hữu cơ đang thịnh hành nhưng trên thực tế, quy mô thị trường này còn rất nhỏ bé so với thị trường hàng nông sản nói chung. Theo Nielsen, tính chung hai thành phố lớn nhất Việt Nam là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, giá trị thị trường thực phẩm hữu cơ đạt khoảng 400 tỷ đồng/năm. Hơn nữa, xét về khía cạnh cung, diện tích đất canh tác hữu cơ cũng tương đối hẹp so với diện tích đất nông nghiệp nói chung. Tính chung, cả nước mới có hơn 70.000 hecta đất nông nghiệp sản xuất theo phương thức hữu cơ. Nói tóm lại, tiêu dùng sản phẩm hữu cơ là xu hướng không chỉ ở Việt Nam và còn trên toàn thế giới, tuy nhiên nguồn cung những hàng hoá này đang thiếu hụt. Hay nói cách khác, tiềm năng phát triển sản xuất và thương mại các loại thực phẩm hữu cơ còn rất lớn.

#### ***4.1.3 Định hướng của chính phủ Việt Nam đối với sản xuất nông nghiệp và xuất khẩu nông sản***

Tại hội nghị trực tuyến toàn quốc tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW của Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khoá X, ngày 05/08/2008 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn diễn ra vào tháng 11/2018, thủ tướng chính phủ Việt Nam đã đề ra mục tiêu phải thực hiện cuộc cách mạng mới trong nông nghiệp, xây dựng nền nông nghiệp hiện đại có khả năng cạnh tranh cao, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Để đạt được mục tiêu đề ra, ngành nông nghiệp phải tiếp tục thực hiện chuyển đổi cơ cấu ngành, tổ chức lại sản xuất, phát triển doanh nghiệp; chú trọng ứng dụng khoa học công nghệ, đặt biệt là công nghệ cao. Đồng thời, phải đảm bảo an ninh lương thực trong khi vẫn phải đạt mục tiêu xuất khẩu. Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo lợi thế sẵn có và đáp ứng nhu cầu thị trường, cũng như thích ứng với biến đổi khí hậu, hình thành các vùng sản xuất cây trồng hàng hoá ổn định, tập trung, quy mô lớn.

Định hướng cho giai đoạn 2020-2030 là thực hiện chuyển đổi thành công

400.000 - 500.000 hecta đất trồng lúa sang trồng cây khác hiệu quả hơn hoặc chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp và dịch vụ nông thôn. Khuyến khích phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp du lịch... Ngoài ra, chú trọng phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến, bảo quản nhằm phát triển nông nghiệp bền vững, nâng cao giá trị gia tăng cho hàng hoá.

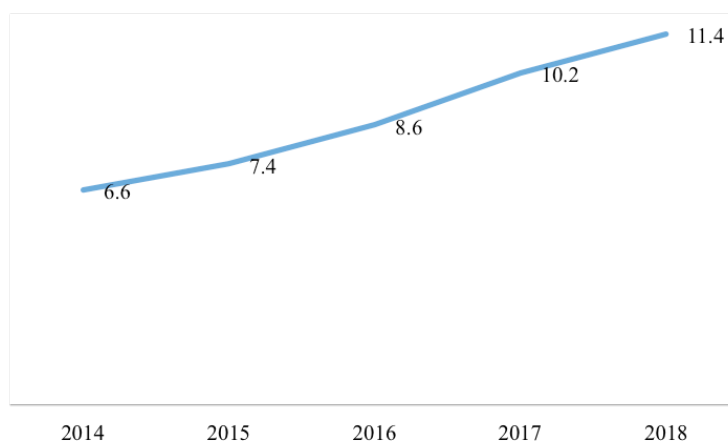
#### ***4.1.4 Thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam***

##### ***- Thị trường tài chính:***

Thị trường tài chính với tư cách là nơi diễn ra các hoạt động trao đổi, mua bán các công cụ tài chính có vai trò thu hút vốn cho sản xuất kinh doanh, chuyển giao rủi ro, tăng tính thanh khoản... có tác động thúc đẩy xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ của một quốc gia nếu quốc gia đó có thị trường tài chính phát triển.

Thị trường tài chính Việt Nam còn non trẻ so với các nước trên thế giới nhưng đã có những bước phát triển nhanh chóng, đóng góp tích cực cho tăng trưởng kinh tế quốc dân. Tổng giá trị thị trường tài chính Việt Nam đạt 6,6 triệu tỷ đồng, tương đương 167% GDP (năm 2014) tăng lên mức 11,4 triệu tỷ đồng, tương đương 203% GDP (năm 2018). Hình 4.3 cho thấy tăng trưởng về giá trị thị trường tài chính Việt Nam giai đoạn 2014-2018:

*Đơn vị tính: Triệu tỷ đồng*



**Hình 4.3: Tổng giá trị thị trường tài chính Việt Nam giai đoạn 2014-2018**

*Nguồn: Ủy ban giám sát tài chính quốc gia của Việt Nam.*

Tuy nhiên, thị trường tài chính Việt Nam còn nhiều hạn chế cần phải cải thiện dần trong quá trình phát triển, cụ thể là:

Trước hết, đóng góp của thị trường vốn còn nhỏ bé so với thị trường tiền tệ mà vai trò quyết định nằm ở hệ thống ngân hàng. Trung bình cả giai đoạn 2014-2018, thị trường các tổ chức tín dụng cung cấp khoảng 90% vốn cho nền kinh tế, trong khi thị trường vốn chỉ đáp ứng được 10% vốn phục vụ phát triển kinh tế. Bảng 4.1 mô tả cơ cấu góp vốn của hệ thống các tổ chức tín dụng và thị trường vốn của Việt Nam:

**Bảng 4.1: Cơ cấu cung ứng vốn trên thị trường tài chính Việt Nam giai đoạn 2014-2018**

*Đơn vị tính: %*

<b>Năm</b>	<b>Các tổ chức tín dụng</b>	<b>Thị trường vốn</b>
2014	92,1	7,9
2015	91,6	8,4
2016	88,2	11,8
2017	89,8	10,2
2018	86,0	14,0

*Nguồn:* Ủy ban giám sát tài chính quốc gia của Việt Nam

Trong khi đó, các tổ chức tín dụng, cụ thể là hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế liên quan đến mức độ an toàn vốn, nợ xấu, cơ sở hạ tầng chưa đạt chuẩn quốc tế, cơ cấu vốn tín dụng chưa cân đối và an toàn. Ngoài ra, các công cụ, sản phẩm được mua bán trên thị trường còn thiếu và kém hấp dẫn so với các thị trường quốc tế.

Theo chỉ số sự phát triển của thị trường tài chính do Diễn đàn kinh tế thế giới công bố, thị trường tài chính Việt Nam kém phát triển hơn một số quốc gia trong khu vực Đông Nam Á như Singapore, Thái Lan, Malayxia, Indonexia, Philippines và thu kém nhiều so với các nước phát triển như Hàn Quốc, Nhật Bản (xem bảng 4.2). Từ bảng này có thể thấy rõ ràng thị trường tài chính Việt Nam kém phát triển hơn các nước trong khu vực.

**- Sự sẵn sàng về công nghệ:**

Tiềm lực về khoa học công nghệ, đặc biệt là tiềm lực con người của Việt Nam đã được tăng cường và phát triển với khoảng 14.000 tiến sĩ, 16.000 thạc sĩ và 2 triệu công nhân kỹ thuật. Đây là lực lượng nòng cốt, tiếp thu và làm chủ công nghệ hiện đại trong một số lĩnh vực. Hơn 1.100 tổ chức nghiên cứu



và phát triển, trong số đó có nhiều tổ chức liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp nhằm gắn kết nghiên cứu và ứng dụng công nghệ với sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên, nhìn chung khoa học công nghệ của Việt Nam còn lạc hậu so với thế giới. Nhân tài để phát triển khoa học công nghệ còn thiếu, chi cho phát triển khoa học công nghệ thấp (2% ngân sách nhà nước). Hệ thống giáo dục không đáp ứng được nhu cầu về nhân lực có trình độ công nghệ cao. Hệ thống dịch vụ khoa học công nghệ (đo lường, kiểm định, tư vấn, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ...) thiếu và yếu. Thiếu liên kết giữa giáo dục – đào tạo với sản xuất kinh doanh và nghiên cứu phát triển.

***- Tự do lao động:***

Xét về mức độ tự do của thị trường lao động, Việt Nam tiến bộ hơn một số quốc gia trong khu vực, là những đối thủ cạnh tranh chính với Việt Nam về nông sản xuất khẩu như Trung Quốc, Indonexia, Philippines. Thậm chí, chỉ số sẵn sàng về công nghệ của Việt Nam còn cao hơn cả một nước phát triển là Hàn Quốc và chỉ đứng sau Singapores và Nhật Bản. Tuy nhiên, so với hai quốc gia này thì mức độ tự do của thị trường lao động Việt Nam vẫn còn chênh lệch rất lớn. Thành tích này là kết quả của những tiến bộ trong hệ thống an sinh xã hội và luật quản lý thị trường lao động của Việt Nam. Mức độ tự do cao trong thị trường lao động là một động lực thúc đẩy năng xuất lao động, qua đó đẩy mạnh xuất khẩu của Việt Nam. Đồng thời, yếu tố này cũng đóng góp vào việc tạo nên lợi thế cạnh tranh cho hàng giá Việt Nam khi xuất khẩu quốc tế so với các đối thủ cạnh tranh khác. Bảng 4.2 trình bày chỉ số mức độ tự do lao động của Việt Nam và một số quốc gia trong khu vực.

**Bảng 4.2: Chỉ số phát triển thị trường tài chính, sự sẵn sàng về công nghệ và tự do lao động trung bình của một số nước ASEAN+3 giai đoạn 2006-2016**

<b>Quốc gia</b>	<b>Chỉ số sự phát triển của thị trường tài chính</b>	<b>Chỉ số sự sẵn sàng về công nghệ</b>	<b>Chỉ số tự do lao động</b>
Việt Nam	3,88	3,23	66,58
Indonexia	4,29	3,31	50,33
Malayxia	5,39	4,36	-
Singapores	5,84	5,84	96,05
Thái Lan	4,49	3,72	-
Philippines	4,11	3,44	52,75
Trung Quốc	4,00	3,42	60,82
Hàn Quốc	4.18	5,46	50,81
Nhật Bản	4,77	5,36	83.10

*Nguồn:* Tính toán của tác giả dựa vào số liệu của Diễn đàn kinh tế thế giới

## **4.2 Giải pháp thực hiện**

Căn cứ vào bối cảnh kinh tế thế giới và Việt Nam, thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam và các kết quả nghiên cứu đã trình bày ở chương 3, đề tài đưa ra một số giải pháp nhằm thúc đẩy xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU đạt được mức tiềm năng của nó như sau:

*- Đầu tư hơn nữa vào sản xuất và xuất khẩu hàng nông sản theo hướng ứng dụng công nghệ cao, đảm bảo chất lượng sản phẩm đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật khắt khe của thị trường:*

Vượt qua những khó khăn, rủi ro của kinh tế toàn cầu như đã trình bày ở phần trên, thương mại hàng nông sản vẫn đóng vai trò quan trọng trong thương mại thế giới, đảm bảo phát triển bền vững cho nền kinh tế quốc dân. Ngoài ra, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất và xuất khẩu hàng nông sản là xu hướng tất yếu của tất cả các quốc gia trên thế giới.

***- Thị trường EU nhìn chung có tiềm năng lớn đối với hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam, song mức độ tiềm năng khác nhau đối với từng thị trường quốc gia:***

Do đó, việc định hướng xuất khẩu cần phải tập trung vào một số quốc gia không chỉ có tiềm năng tăng trưởng cao mà còn phải có quy mô thị trường lớn như Đức, Vương quốc Anh, Hà Lan... Hơn nữa, rào cản thương mại để xuất khẩu hàng nông sản vào các thị trường này vừa nhiều vừa khắt khe. Giải pháp để vượt rào cản thương mại gồm có tích cực đàm phán, đẩy nhanh tiến độ ký kết chính thức hiệp định thương mại song phương; tuân thủ các quy định về chất lượng sản phẩm từ khâu nuôi trồng, bảo quản, chế biến, vận chuyển hàng hoá; không ngừng tìm kiếm, xúc tiến thị trường mới, sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu của khách hàng ở thị trường mục tiêu.

***- Phát triển thị trường tài chính:***

Trong các yếu tố ảnh hưởng đến tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU thì sự phát triển của thị trường tài chính Việt Nam so với các nước trong khu vực là thua kém nhất, trong khi đây là một yếu tố quan trọng đảm bảo vốn đầu tư cho phát triển sản xuất và xuất khẩu hàng nông sản.

Theo phân tích ở phần trên, để phát triển thị trường tài chính Việt Nam cần phải mở rộng quy mô của thị trường vốn, tạo thêm nhiều công cụ tài chính hấp dẫn để thu hút thêm nguồn vốn cho thị trường, hoàn thiện các quy định pháp luật quản lý thị trường để thị trường minh bạch và hiệu quả hơn;

đồng thời đẩy mạnh công tác xử lý nợ xấu, tăng mức độ an toàn cho khối các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng để khối này không chỉ đóng góp lớn mà còn phải phát triển bền vững trong tương lai, đưa tổng thể thị trường tài chính Việt Nam phát triển như thị trường tài chính các nước trên thế giới.

***- Đầu tư nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại vào sản xuất nông nghiệp:***

Nông nghiệp công nghệ cao là hướng đi bền vững của ngành nông nghiệp hiện nay. Tuy nhiên, để nâng cao trình độ công nghệ cho sản xuất nông nghiệp đòi hỏi đầu tư lớn và lâu dài về vốn, con người, cơ sở vật chất, pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao tài sản trí tuệ...

Các công nghệ mới được áp dụng cho nông nghiệp hiện nay là ứng dụng các thiết bị tự động hoá, điều khiển từ xa vào lai tạo giống, nuôi trồng cây, con, phân hữu cơ vi sinh và thức ăn cho cây trồng và vật nuôi. Ngoài ra còn có công nghệ tưới tiêu tự động, công nghệ xử lý chất thải đảm bảo không gây hại cho môi trường như công nghệ sinh học, công nghệ chế biến và bảo quản nông sản. Bên cạnh việc ứng dụng các thiết bị công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, hiện nay ở nhiều quốc gia người ta còn xây dựng cả các khu nông nghiệp công nghệ cao với mục tiêu ứng dụng các thành tựu từ nghiên cứu công nghệ cao từ khâu nhân giống, thử nghiệm, trồng và nuôi trong thực tế đến khi thương mại hoá nông sản một cách tập trung.

***- Cải thiện các quy định của pháp luật về thị trường lao động theo hướng tự do hơn nữa:***

Những thành tích về quản lý lao động của Việt Nam đã được thể hiện qua các chỉ số được các tổ chức quốc tế công bố. Trong thời gian tới, phải tiếp tục duy trì những thành tích đã đạt được để góp phần duy trì tăng trưởng xuất khẩu. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra hiện nay làm sao để chính phủ can thiệp ít vào thị trường lao động mà điều kiện làm việc, năng suất lao động và các chế độ

an sinh xã hội cho người lao động ngày càng được nâng lên. Cuộc cách mạng 4.0 đòi hỏi người lao động phải có trình độ nhất định để sử dụng, quản lý công việc được ứng dụng công nghệ. Ngoài ra, người lao động hiện nay còn phải đáp ứng điều kiện về sức khỏe, phải chịu nhiều áp lực mới so với người lao động ở các giai đoạn trước. Do đó, cách thức quản lý thị trường lao động hiện nay và trong tương lai phải thay đổi theo hướng giảm can thiệp, ép buộc; tăng đối thoại và hợp tác.

## KẾT LUẬN

Nghiên cứu sử dụng phân tích biên ngẫu nhiên để ước lượng tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU. Ngoài ra, phương pháp GMM cũng được áp dụng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU đã ước lượng được. Trên cơ sở đó, đề tài rút ra một số kết luận chính như sau:

*Một là*, EU là thị trường lớn thứ hai (sau Trung Quốc) đối với hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam. Các nông sản của Việt Nam có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất sang EU là cà phê, hạt tiêu, tôm, cua...

*Hai là*, tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU đang còn lớn và có xu hướng tăng. Các quốc gia có tiềm năng lớn nhất đối với hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam là Đức, Vương quốc Anh, Tây Ban Nha, Italia, Pháp và Hà Lan. Xét về phương diện giá trị, giá trị xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU còn có thể tăng trưởng khoảng 30-40%.

*Ba là*, có mối tương quan cùng chiều giữa các yếu tố như sự phát triển của thị trường tài chính, tự do thương mại, sự sẵn sàng về công nghệ, tự do lao động với tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU.

Từ những kết luận trên, đề tài đề xuất một số giải pháp nhằm giúp cho xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU đạt được mức tiềm năng, cụ thể là: Trước hết, cần phải phát triển thị trường tài chính theo hướng nâng cao hiệu quả và tính ổn định của thị trường tài chính, cũng như duy trì môi trường kinh tế vĩ mô lành mạnh; bổ sung thêm nhiều công cụ tài chính hấp dẫn để tăng tính thanh khoản của thị trường; đưa thị trường tài chính Việt Nam tiệm cận các quy định, tiêu chuẩn quốc tế. Ngoài ra, Việt Nam cũng cần phải tham gia tích cực và chủ động vào các FTA song phương và đa phương để cắt giảm các rào cản thương mại liên quan đến xuất khẩu

hàng nông sản của Việt Nam. Không chỉ có vậy, các quy định quản lý thị trường lao động cũng cần phải cải thiện nhằm nâng cao mức độ tự do của thị trường này, nhưng vẫn phải đảm bảo nâng cao năng suất lao động và cải thiện môi trường làm việc cho người lao động. Cuối cùng, chính phủ Việt Nam cần đầu tư hơn nữa vào phát triển công nghệ để đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông sản của đất nước, đặc biệt là công nghệ cao để nâng cao năng suất, chất lượng và ứng phó thành công với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển nông nghiệp bền vững.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### I. Tài liệu tiếng Việt

- [1] Hoàng Chí Cương, Bùi Thị Thanh Nhân, Đỗ Thị Bích Ngọc (2013), “Lý thuyết thương mại quốc tế mới: Bằng chứng kiểm định từ trường hợp của Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và phát triển*, 11(3), tr. 411-428.
- [2] Ngô Thị Mỹ (2016), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu một số mặt hàng nông sản của Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường ĐH Kinh tế & QTKD - ĐH Thái Nguyên.
- [3] Nguyễn Minh Sơn (2010), *Các giải pháp kinh tế nhằm thúc đẩy xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

### II. Tài liệu tiếng Anh

- [4] Amiti, M. & Freund, C. (2010), “An Anatomy of China’s Export Growth”, *Policy Research Working Paper*, No. WPS 4628. (Published in R. C. Feenstra and S. J. Wei, (eds.), *China's Growing Role in World Trade*, National Bureau of Economic Research, pp. 35-56, 2010.
- [5] Arvis, J. F., Mateau, J. F., and Raballand, G. (2010), “The cost of being landlocked”, *projects: The impact of being landlocked on trade – transport economics and governance*. doi: 10.1596/978-0-8213-8408-4.
- [6] Balassa, B. (1965), “Trade Liberalization and Revealed Comparative Advantage”, *The Manchester School of Economics and Social Studies*, No. 2, episode 33, pp. 99-123.
- [7] Berzeg, K. (1984), “A note on statistical approaches to shift-share analysis”, *Journal of regional science*, 2(24), pp. 277-285. doi: 10.1111/j.1467-9787.1984.tb01037.x
- [8] Cantore, N., & Cheng, C. F. C. (2018), “International trade of environmental goods in gravity models”, *J Environ Manage*, 223, pp. 1047-



1060. doi:10.1016/j.jenvman.2018.05.036.

[9] Chan-Huyn Sohn (2005), “The development pattern of the global textile industry and trade: Part II - the evidence from U.S. textile exports in the 1980s”, *Center for international trade studies working paper*, 96(3), pp. 123-135.

[11] Chung, K. C., Fleming, P., & Fleming, E. (2013), “The impact of information and communication technology on international trade in fruit and vegetables in APEC”, *Asian-Pacific Economic Literature*, 27(2), pp. 117-130. doi:10.1111/apel.12028.

[12] Deluna, Roperto Jr & Cruz, Edgardo (2014), "[Philippine Export Efficiency and Potential: An Application of Stochastic Frontier Gravity Model](#)," *MPRA Paper* 53580, University Library of Munich, Germany.

[13] Drysdale, P., Huang, Y., & Kalirajan, K. P. (2012), “China's trade efficiency: measurement and determinants”, *APEC and Liberalisation of the Chinese Economy*, pp. 259-271, Canberra: ANU E Press.

[14] Egger, P. (2002), “An econometric view on the estimation of gravity models and the calculation of trade potentials”, *The World Economy*, 25(2), pp. 297-312. doi:10.1111/1467-9701.00432.

[15] GSO. (2017). *Statistical yearbook of Vietnam*. Ha Noi: General Statistics Office of Vietnam.

[16] Hasnat, B. (2002), “The impact of core labour standards on exports”, *International Business Review*, 11(5), pp. 563-575. doi:10.1016/S0969-5931(02)00037-9.

[17] Hatab, Abu, Romstad and Huo (2010), “Determinants of Egyptian Agricultural Exports: A Gravity Model Approach”, *Modern Economy* 1, pp. 134-143.

[18] Helmers, C. and Pasteels. J (2006), “Assessing Bilateral Trade Potential at the Commodity Level: An Operational Approach”, *ITC Working Paper*,

International Trade Centre.

- [19] Heo, Y., & Doanh, N. K. (2015), “Trade flows and IPR protection: a dynamic analysis of the experience of ASEAN-6 Countries”, *Asian International Studies Review*, 16(1), 59-74. doi:10.16934/isr.16.1.201506.59.
- [18] Huang, Rocco R. (2007), “Distance and trade: Disentangling unfamiliarity effects and transport cost effects”, *European Economic Review*, 1(51), pp. 161-181.
- [20] Heritage (2018), <https://www.heritage.org/>, ngày 07/10/2018.
- [21] Hofstede- Insights (1994), “The business of international business is culture”, *International Business Review*, 3(1), 1-14. doi:10.1016/0969-5931(94)90011-6.
- [22] Hortaçsu, A., Martínez-Jerez, F. A., & Douglas, J. (2009), “The geography of trade in online transactions: evidence from eBay and Mercado Libre”, *American Economic Journal: Microeconomics*, 1(1), pp. 53-74. doi:10.1257/mic.1.1.53.
- [23] Kalirajan, K. (1999), “Stochastic Varying Coefficients Gravity Model: An Application in Trade Analysis”, *Journal of Applied Statistics*, 26, pp. 185-194.
- [24] Kalirajan, K. (2007), “Regional Cooperation and Bilateral Trade Flows: An Empirical Measurement of Resistance”, *The International Trade Journal*, 21(2), pp. 85-107. doi:10.1080/08853900701266555.
- [25] Kumar, S., & Prabhakar, P. (2017), “India’s trade potential and free trade agreements: a stochastic frontier gravity approach”, *Global Economy Journal*, 17(1), pp. 1-19. doi:10.1515/gej-2016-0074.
- [26] Linder, S.B. (1961), *An Essay on Trade and Transformation*, Almqvist & Wiksells, Stockholm.
- [27] Linnemann, H. (1966), *An Econometric Study of International Trade Flows*. Amsterdam: North- Holland Publishing Company.

- [28] M. Hermawan (2011), “The Determinant and Trade Potential of Export of the Indonesia’s Textile Products: A Gravity Model”, *Global economy and finance journal*, 4(2), pp. 13-32.
- [29] Pöyhönen, P. (1963), “A tentative model for the volume of trade between countries”, *Weltwirtschaftliches Archiv*, 90, pp. 93-100.
- [30] Richardson, H. W. (1978), *Urban and Regional Economics*, Harmondsworth: Penguin.
- [31] Riley, B., & Miller, A. T. (2015), *2016 Index of economic freedom: yet more evidence of free trade’s benefits*, <https://www.heritage.org/international-economies/report/2016-index-economic-freedom-yet-more-evidence-free-trades-benefits>, ngày 11/01/2019.
- [32] Robinson, E., Ping, T. S., Chern, T. S. & Wilson, P. (2005), “Assessing Singapore’s export competitiveness through dynamic shift-share analysis”, *ASEAN Economic Bulletin*, 22(2), pp. 160-185. doi: 10.1355/AE22-2C.
- [33] Sanso, M., Cuairan, R., & Sanz, F. (1993), “Bilateral trade flows, the gravity equation, and functional form”, *The Review of Economics and Statistics*, 75(2), pp. 266-275. doi:10.2307/2109432.
- [34] Sarker, R., & Jayasinghe, S. (2007), “Regional trade agreements and trade in agri-food products: evidence for the European Union from gravity modeling using disaggregated data”, *Agricultural Economics*, 37(1), pp. 93-104. doi:10.1111/j.1574-0862.2007.00227.x.
- [35] Somers, J. C. (1962), “Impact of technology on international trade”, *The American Journal of Economics and Sociology*, 21(1), pp. 69-76. doi:10.1111/j.1536-7150.1962.tb00825.x.
- [36] Tadesse, B. and White, R. (2010), “Cultural distance as a determinants of bilateral trade flows: Do immigrants counter the effect of cultural distance?”, *Applied Economics Letters*, 17(2), pp. 147-152. doi: 10.1080/13504850701719983

- [37] Tinbergen, J. (1962). *Shaping the world economy: suggestions for an international economic policy*, New York: Twentieth Century Fund.
- [38] Viorica, E. D. (2015), “Econometric analysis of foreign trade efficiency of E.U. Members Using Gravity Equations”, *Procedia Economics and Finance*, 20, pp. 670-678. doi:10.1016/s2212- 5671(15)00122-7. W
- [39] Wolf, C. Jr. and Weinchroti, D. (1973), “International transactions and regionalism: distinguishing “insiders” from “outsiders””, *American Economic Review*, 63(2), pp. 52-60.
- [40] World Economic Forum (2018), <http://reports.weforum.org/global-competitiveness-index-2017-2018>, ngày 12/12//2018.
- [41] World Integrated Trade Solution (2018), <https://wits.worldbank.org/>, ngày 31/12/2018.
- [42] Zarzoso, I. M. and Lehmann, F. N. (2003), “Augmented gravity model: An empirical application to Mercosur-European Union trade flows”, *Journal of Applied Economics*, 6, pp. 291-316.

**PHỤ LỤC**  
**CÁC QUỐC GIA TRONG MẪU NGHIÊN CỨU**

<b>Order</b>	<b>Countries</b>	<b>Order</b>	<b>Countries</b>	<b>Order</b>	<b>Countries</b>
1	Albania	31	Honduras	61	Peru
2	Angola	32	Hong Kong SAR	62	Philippines
3	Argentina	33	Hungary	63	Poland
4	Australia	34	Iceland	64	Portugal
5	Austria	35	India	65	Romania
6	Bangladesh	36	Indonesia	66	Russia
7	Belgium	37	Ireland	67	Saudi Arabia
8	Brazil	38	Israel	68	Senegal
9	Bulgaria	39	Italy	69	Serbia
10	Canada	40	Jamaica	70	Sierra Leone
11	Chile	41	Japan	71	Singapore
12	China	42	Jordan	72	Slovak Republic
13	Colombia	43	Kazakhstan	73	Slovenia
14	Costa Rica	44	Korea	74	South Africa
15	Croatia	45	Kuwait	75	Spain
16	Cyprus	46	Latvia	76	Sri Lanka
17	Czech Republic	47	Lebanon	77	Sweden
18	Denmark	48	Lithuania	78	Switzerland
19	Dominican Republic	49	Luxembourg	79	Tanzania
20	Ecuador	50	Malaysia	80	Thailand
21	Egypt	51	Malta	81	Trinidad and Tobago
22	Estonia	52	Mexico	82	Turkey
23	Ethiopia	53	Morocco	83	Ukraine
24	Fiji	54	Mozambique	84	United Arab Emirates

25	Finland	55	Nepal	85	United Kingdom
26	France	56	Netherlands	86	United States
27	Germany	57	New Zealand	87	Uruguay
28	Ghana	58	Nigeria	88	Venezuela
29	Greece	59	Pakistan	89	Zambia
30	Guatemala	60	Panama		